

Phụ lục
BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT
NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DỰ ÁN NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI
TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA
TĂNG

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BTC ngày / /2025 của Bộ Tài chính)

1. Về người nộp thuế

Tại khoản 6 Điều 4 Luật Thuế GTGT quy định:

“6. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 1, 4 và 5 Điều này; quy định chi tiết về người nộp thuế trong trường hợp nhà cung cấp nước ngoài cung cấp dịch vụ cho người mua là tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp khấu trừ thuế quy định tại khoản 4 Điều này.”.

Tại Điều 3 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế GTGT và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế GTGT đã được sửa đổi, bổ sung bởi các Thông tư¹ (sau đây gọi là Thông tư thuế GTGT hiện hành) hướng dẫn về người nộp thuế như sau:

“Điều 3. Người nộp thuế

Người nộp thuế GTGT là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT ở Việt Nam, không phân biệt ngành nghề, hình thức, tổ chức kinh doanh (sau đây gọi là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa, mua dịch vụ từ nước ngoài chịu thuế GTGT (sau đây gọi là người nhập khẩu) bao gồm:

1. Các tổ chức kinh doanh được thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp Nhà nước (nay là Luật Doanh nghiệp), Luật Hợp tác xã và pháp luật kinh doanh chuyên ngành khác;

2. Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác;

3. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (nay là Luật

¹ Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 đã được sửa đổi, bổ sung bởi các Thông tư: Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/1/2014, Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015, Thông tư số 193/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015, Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016, Thông tư số 173/2016/TT-BTC ngày 28/10/2016, Thông tư số 93/2017/TT-BTC ngày 19/9/2017, Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16/3/2018, Thông tư số 82/2018/TT-BTC ngày 30/8/2018, Thông tư số 43/2021/TT-BTC ngày 11/6/2021.

đầu tư); các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam nhưng không thành lập pháp nhân tại Việt Nam;

4. Cá nhân, hộ gia đình, nhóm người kinh doanh độc lập và các đối tượng khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu;

5. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ (kể cả trường hợp mua dịch vụ gắn với hàng hóa) của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam thì tổ chức, cá nhân mua dịch vụ là người nộp thuế, trừ trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT hướng dẫn tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

Quy định về cơ sở thường trú và đối tượng không cư trú thực hiện theo pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

6. Chi nhánh của doanh nghiệp chế xuất được thành lập để hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế.”

Tại Điều 3 dự thảo Nghị định quy định quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (quy định chi tiết điểm b khoản 5 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật Thuế thu nhập cá nhân; Luật Dự trữ quốc gia; Luật Xử lý vi phạm hành chính có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2025) quy định về trách nhiệm nộp thuế thay:

“1. Tổ chức quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, tổ chức quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán ở trong nước hoặc nước ngoài, tổ chức có hoạt động kinh tế số khác (sau đây gọi là tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử) thực hiện khấu trừ số thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân đối với mỗi giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh ở trong nước phát sinh doanh thu trên sàn giao dịch thương mại điện tử, nền tảng số hoặc từ các hoạt động kinh tế số khác.

2. Sàn giao dịch thương mại điện tử, nền tảng số có chức năng thanh toán quy định tại khoản 1 Điều này là nền tảng được thiết lập để người mua thanh toán trực tiếp trên sàn thông qua các phương thức ví điện tử, thẻ ngân hàng hoặc hệ thống chuyển khoản tích hợp, thanh toán tiền mặt khi nhận hàng (COD).

3. Tổ chức có hoạt động kinh tế số khác quy định tại khoản 1 Điều này là các tổ chức tham gia hợp tác hoạt động kinh doanh hàng hóa, cung ứng dịch vụ với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoặc hỗ trợ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện các giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ thông

qua môi trường số gồm: tổ chức nền tảng trung gian kết nối dịch vụ; tổ chức nền tảng cung cấp nội dung số; tổ chức quảng cáo trực tuyến; tổ chức cung cấp dịch vụ lưu trữ, điện toán đám mây; tổ chức nền tảng mạng xã hội có hoạt động kinh doanh; tổ chức cung cấp dịch vụ học trực tuyến; Tổ chức nền tảng trò chơi trực tuyến và dịch vụ giải trí số; tổ chức tại Việt Nam là đối tác của các nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài (không có cơ sở thường trú tại Việt Nam) thực hiện chi trả thu nhập từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số cho cá nhân theo thỏa thuận với nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài.”

Để thống nhất với pháp luật quản lý thuế và trên cơ sở kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại Thông tư thuế GTGT hiện hành, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại Điều 2 dự thảo Nghị định như sau:

“Điều 2. Người nộp thuế

Người nộp thuế thực hiện theo quy định tại Điều 4 Luật Thuế giá trị gia tăng. Một số trường hợp được quy định chi tiết như sau:

1. Người nộp thuế quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật Thuế giá trị gia tăng bao gồm:

a) Các tổ chức được thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và pháp luật kinh doanh chuyên ngành khác.

b) Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác.

c) Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư; các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam nhưng không thành lập pháp nhân tại Việt Nam.

d) Doanh nghiệp chế xuất thực hiện các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

đ) Hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh; nhóm người kinh doanh độc lập.

e) Người nộp thuế khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2. Người nộp thuế quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 4 Luật Thuế giá trị gia tăng gồm:

a) Nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số với tổ chức, cá nhân tại Việt Nam (sau đây gọi là nhà cung cấp nước ngoài); tổ chức là nhà quản lý nền tảng số nước ngoài thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của nhà cung cấp nước ngoài; tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng là phương pháp khấu trừ thuế mua dịch vụ của nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở

thường trú tại Việt Nam thông qua kênh thương mại điện tử hoặc các nền tảng số thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của nhà cung cấp nước ngoài.

b) Người nộp thuế quy định tại khoản 5 Điều 4 Luật Thuế giá trị gia tăng là tổ chức quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, tổ chức quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán ở trong nước hoặc nước ngoài, tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy định của Nghị định số ... ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ về quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.”

2. Về đối tượng không chịu thuế GTGT

Điều 5 Luật Thuế GTGT quy định về đối tượng không chịu thuế. Tại khoản 28 Điều 5 Luật Thuế GTGT giao: *“Chính phủ quy định chi tiết Điều này”*.

Thực hiện quy định của Luật Thuế GTGT, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết về đối tượng không chịu thuế tại Điều 3 dự thảo Nghị định như sau:

2.1. Về sản phẩm nông sản chưa chế biến thành sản phẩm khác thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

Tại khoản 1 Điều 5 Luật Thuế GTGT quy định như sau:

“1. Sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu.”

Tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế GTGT, được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định² (sau đây gọi là Nghị định thuế GTGT hiện hành) quy định:

“1. Đối với các sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế qua sơ chế thông thường là sản phẩm mới được làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt, ướp muối, bảo quản lạnh và các hình thức bảo quản thông thường khác.”

Tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định:

² Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng, được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định: Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015, Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016, Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09/02/2017, Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017, Nghị định số 49/2022/NĐ-CP ngày 29/07/2022

“Các sản phẩm mới qua sơ chế thông thường là sản phẩm mới được làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, xay, xay bỏ vỏ, xát bỏ vỏ, tách hạt, tách cọng, cắt, ướp muối, bảo quản lạnh (ướp lạnh, đông lạnh), bảo quản bằng khí sunfuro, bảo quản theo phương thức cho hóa chất để tránh thối rữa, ngâm trong dung dịch lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác và các hình thức bảo quản thông thường khác.”

Tại điểm a khoản 3 Điều 4 Thông tư số 83/2014/TT-BTC ngày 26/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế GTGT theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam hướng dẫn như sau:

“a) Trường hợp là các sản phẩm qua chưa chế biến thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường, bao gồm các sản phẩm: mới được làm sạch, phơi, sấy khô, tách hạt, tách cọng, cắt, xay (trừ sản phẩm đã xay thuộc Chương 9, 10, 11, 12 của danh mục Biểu thuế giá trị gia tăng ban hành kèm theo Thông tư này), băm, bóc vỏ, xay bỏ vỏ, xát bỏ vỏ, vỡ mảnh, đánh bóng hạt, hồ hạt, đóng hộp kín khí hoặc được bảo quản thông thường như bảo quản lạnh (ướp lạnh, đông lạnh), bảo quản bằng khí sunfuro, bảo quản theo phương thức cho hóa chất để tránh thối rữa, bảo quản bằng muối (ướp muối, ngâm nước muối), bảo quản ngâm trong dung dịch lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác hoặc hình thức bảo quản thông thường khác, thực hiện theo mức thuế suất (, 5) ghi cụ thể tại Biểu thuế giá trị gia tăng ban hành kèm theo Thông tư này, trừ các trường hợp được nêu tại điểm b khoản này.”*

Để tránh vướng mắc trong thực hiện khi xác định thế nào là sản phẩm chỉ qua sơ chế thông thường, cơ quan có thẩm quyền xác định thế nào là sản phẩm chỉ qua sơ chế thông thường và trên cơ sở kế thừa các quy định, hướng dẫn đang thực hiện ổn định theo Nghị định và Thông tư thuế GTGT hiện hành, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 3 dự thảo Nghị định như sau:

“1. Sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu. Trong đó, các sản phẩm chỉ qua sơ chế thông thường là các sản phẩm mới được làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, xay xát, xay vỡ mảnh, nghiền vỡ mảnh, xay bỏ vỏ, xát bỏ vỏ, tách hạt, tách cọng, cắt, xay, đánh bóng hạt, hồ hạt, chia tách ra từng phần, bỏ xương, băm, lột da, nghiền, cán mỏng, ướp muối, đóng hộp kín khí, bảo quản lạnh (ướp lạnh, đông lạnh), bảo quản bằng khí sunfuro, bảo quản theo phương thức cho hóa chất để tránh thối rữa, ngâm trong dung dịch lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác và các hình thức bảo quản thông thường khác.

Trường hợp không xác định được thì Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm căn cứ vào quy trình sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt để xác định là sản phẩm chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức,

cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu theo quy định của pháp luật.”

2.2. Về bán nhà ở thuộc tài sản công cho người đang thuê

Tại khoản 5 Điều 5 Luật Thuế GTGT quy định như sau:

“5. Nhà ở thuộc tài sản công do Nhà nước bán cho người đang thuê.”

Tại khoản 11 Điều 2 Luật Nhà ở năm 2023 quy định:

“11. Nhà ở thuộc tài sản công là nhà ở thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước làm đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.”

Để thống nhất với pháp luật về nhà ở, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại khoản 5 Điều 3 dự thảo Nghị định như sau:

“5. Nhà ở thuộc tài sản công do Nhà nước bán cho người đang thuê. Nhà ở thuộc tài sản công theo quy định của pháp luật về nhà ở.”

2.3. Về chuyển quyền sử dụng đất

Tại khoản 7 Điều 5 Luật Thuế GTGT quy định như sau:

“7. Chuyển quyền sử dụng đất.”

Tại khoản 12 Điều 3 Luật Đất đai năm 2024 quy định:

“12. Chuyển quyền sử dụng đất là việc chuyển giao quyền sử dụng đất từ người này sang người khác thông qua hình thức chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất”.

Để thống nhất với pháp luật về đất đai, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại khoản 7 Điều 3 dự thảo Nghị định như sau:

“7. Chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.”

2.4. Về dịch vụ tang lễ

Tại khoản 11 Điều 5 Luật Thuế GTGT quy định như sau:

“11. Dịch vụ tang lễ.”

Tại điểm c khoản 11 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC hướng dẫn về đối tượng không chịu thuế như sau:

“c) Dịch vụ tang lễ của các cơ sở có chức năng kinh doanh dịch vụ tang lễ bao gồm các hoạt động cho thuê nhà tang lễ, xe ô tô phục vụ tang lễ, mai táng, hỏa táng, cải táng, di chuyển mộ, chăm sóc mộ.”

Tại Điều 2 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 5/4/2016 về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng quy định như sau:

“3. Các hình thức táng người chết bao gồm: Mai táng, hỏa táng và các hình thức táng khác.

4. Táng là thực hiện việc lưu giữ thi hài hoặc hài cốt, tro cốt của người chết.

5. Mai táng là thực hiện việc lưu giữ thi hài hoặc hài cốt, tro cốt của người chết ở một địa điểm dưới mặt đất.

6. Chôn cất một lần là hình thức mai táng thi hài vĩnh viễn.

7. Hung táng là hình thức mai táng thi hài trong một khoảng thời gian nhất định sau đó sẽ được cải táng.

8. Cải táng là việc chuyển xương cốt từ mộ hung táng sang hình thức táng khác.

9. Cát táng là hình thức mai táng hài cốt sau khi cải táng hoặc lưu tro cốt sau khi hỏa táng.

10. Hỏa táng (bao gồm cả điện táng) là thực hiện việc thiêu thi hài hoặc hài cốt ở nhiệt độ cao.

17. Di chuyển nghĩa trang là thực hiện việc chuyển toàn bộ thi hài, hài cốt trong nghĩa trang đến một nghĩa trang khác được xây dựng theo quy hoạch.

18. Dịch vụ nghĩa trang bao gồm tổ chức tang lễ, mai táng; xây mộ, cải táng, chăm sóc mộ, tu sửa mộ; bảo quản, lưu giữ tro cốt và dịch vụ phục vụ việc thăm viếng, tưởng niệm.

19. Dịch vụ hỏa táng bao gồm tổ chức tang lễ, hỏa táng thi hài hoặc hài cốt và bảo quản, lưu giữ tro cốt.”

Để đảm bảo chặt chẽ trong thực hiện chỉ những dịch vụ do cơ sở có chức năng kinh doanh dịch vụ tang lễ cung cấp thì thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, trên cơ sở kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại Thông tư thuế GTGT hiện hành và đồng bộ với các quy định pháp luật về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại khoản 11 Điều 3 dự thảo Nghị định như sau:

“11. Dịch vụ tang lễ bao gồm dịch vụ cho thuê nhà tang lễ, xe ô tô phục vụ tang lễ, táng người chết dưới các hình thức, di chuyển mộ, chăm sóc mộ và phải do các cơ sở có chức năng kinh doanh dịch vụ tang lễ cung cấp.”

2.5. Về hoạt động duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo đối với các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội

Tại khoản 12 Điều 5 Luật Thuế GTGT quy định như sau:

“12. Hoạt động duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo (chiếm từ 50% tổng số vốn sử dụng cho

công trình trở lên) đối với các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội.”

Tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng quy định như sau:

Tại điểm 2 Mục I Phụ lục I quy định về công trình công cộng:

“2. Công trình công cộng:

...d) Công trình văn hóa:

Trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hóa, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc, vũ trường; các công trình di tích; bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày; công trình có tính biểu trưng, nghệ thuật (tượng đài ngoài trời, cổng chào,...), công trình vui chơi, giải trí; các công trình văn hóa khác.

đ) Công trình tôn giáo, tín ngưỡng:

- Công trình tôn giáo: Trụ sở của tổ chức tôn giáo, chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh đường, thánh thất, niệm phật đường; trường đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo; tượng đài, bia, tháp và các công trình tôn giáo khác;

- Công trình tín ngưỡng: Đình, đền, am, miếu, từ đường (nhà thờ họ) và các công trình tín ngưỡng khác.

...

h) Công trình trụ sở, văn phòng làm việc:

- Các tòa nhà sử dụng làm trụ sở, văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;...”

Tại Mục III Phụ lục I quy định về công trình cung cấp cơ sở, tiện ích hạ tầng kỹ thuật (công trình hạ tầng kỹ thuật):

“Công trình kết cấu dạng nhà hoặc dạng kết cấu khác sử dụng làm cơ sở, tiện ích, cấu trúc phục vụ trực tiếp cho việc khai thác, sản xuất và cung cấp nước; lưu trữ, xử lý nước và thoát nước thải; lưu trữ, xử lý các loại chất thải rắn; chiếu sáng các khu vực công cộng; chôn cất, hỏa táng, cử hành tang lễ; truyền tải thông tin; duy trì cảnh quan đô thị; cung cấp các chỗ đỗ xe công cộng, bao gồm:

1. Công trình cấp nước:

Một công trình độc lập, một tổ hợp các công trình hoặc một dây chuyền công nghệ trong các cơ sở sau: Nhà máy nước, công trình xử lý nước sạch (kể cả xử lý bùn cặn); trạm bơm (nước thô, nước sạch hoặc tăng áp); các loại bể (tháp) chứa nước sạch; tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch).

2. Công trình thoát nước:

Một công trình độc lập, một tổ hợp các công trình hoặc một dây chuyền công nghệ trong các cơ sở sau: Hồ điều hòa; trạm bơm nước mưa; công trình xử lý nước thải; trạm bơm nước thải; công trình xử lý bùn; các loại bể chứa nước mưa, nước thải; tuyến cống thoát nước mưa, cống chung; tuyến cống thoát nước thải.

3. Công trình xử lý chất thải rắn:

a) Một công trình độc lập, một tổ hợp các công trình hoặc một dây chuyền công nghệ trong các cơ sở xử lý chất thải rắn thông thường bao gồm: Trạm trung chuyển; bãi chôn lấp rác; khu liên hợp xử lý/khu xử lý; cơ sở xử lý chất thải rắn;

b) Một công trình độc lập, một tổ hợp các công trình hoặc một dây chuyền công nghệ trong các cơ sở xử lý chất thải nguy hại.

4. Một công trình độc lập, một tổ hợp các công trình trong các cơ sở sau:

a) Công trình chiếu sáng công cộng (hệ thống chiếu sáng công cộng, cột đèn);

b) Công viên cây xanh;

c) Nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng;

d) Nhà để xe ô tô (ngầm và nổi); sân bãi để xe ô tô, xe máy móc, thiết bị.

5. Công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động:

Một công trình độc lập, một tổ hợp các công trình hoặc một dây chuyền công nghệ trong các cơ sở sau: Nhà, trạm viễn thông, cột ăng ten, cột treo cáp, đường cáp truyền dẫn tín hiệu viễn thông.

6. Cống, bể, hào, hầm, tuy nèn kỹ thuật và kết cấu khác sử dụng cho cơ sở, tiện ích hạ tầng kỹ thuật. ”

Tại Mục III Phụ lục I quy định về công trình phục vụ quốc phòng, an ninh (công trình quốc phòng, an ninh):

“Công trình có kết cấu dạng nhà hoặc dạng kết cấu khác sử dụng làm các cơ sở, tiện ích, cấu trúc phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh...”

Tại khoản 12 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đối tượng không chịu thuế như sau:

“12. Duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân (bao gồm cả vốn đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân), vốn viện trợ nhân đạo đối với các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội.

Trường hợp có sử dụng nguồn vốn khác ngoài vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo mà nguồn vốn khác không vượt quá 50% tổng số

nguồn vốn sử dụng cho công trình thì đối tượng không chịu thuế là toàn bộ giá trị công trình.

Trường hợp có sử dụng nguồn vốn khác ngoài vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo mà nguồn vốn khác vượt quá 50% tổng số nguồn vốn sử dụng cho công trình thì toàn bộ giá trị công trình thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

Đối tượng chính sách xã hội bao gồm: người có công theo quy định của pháp luật về người có công; đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp từ ngân sách nhà nước; người thuộc hộ nghèo, cận nghèo và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.”

Để thống nhất với pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng và trên cơ sở kế thừa các quy định đang được thực hiện ổn định tại Thông tư thuế GTGT hiện hành, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại khoản 12 Điều 3 dự thảo Nghị định như sau:

“12. Hoạt động duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo (chiếm từ 50% tổng số vốn sử dụng cho công trình trở lên; trường hợp nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo chiếm dưới 50% tổng số nguồn vốn sử dụng cho công trình thì toàn bộ giá trị công trình thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng) đối với các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội. Trong đó:

a) Nguồn vốn đóng góp của nhân dân bao gồm cả vốn đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân.

b) Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh quy định tại khoản này thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

c) Công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng quy định tại khoản này bao gồm: công trình văn hóa, nghệ thuật; công trình tôn giáo, tín ngưỡng; các tòa nhà sử dụng làm trụ sở, văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công trình phục vụ quốc phòng, an ninh. Cơ sở hạ tầng quy định tại khoản này bao gồm: Công trình cấp nước; công trình thoát nước; công trình xử lý chất thải rắn; một công trình độc lập, một tổ hợp các công trình trong các cơ sở sau: công trình chiếu sáng công cộng, nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động; cống, bể, hào, hầm, tuy nèn kỹ thuật và kết cấu khác sử dụng cho cơ sở, tiện ích hạ tầng kỹ thuật. Các công trình quy định tại điểm này được thực hiện theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

d) Đối tượng chính sách xã hội quy định tại khoản này bao gồm: Người có công theo quy định của pháp luật về người có công; đối tượng bảo trợ xã

hội hưởng trợ cấp từ ngân sách nhà nước; người thuộc hộ nghèo, cận nghèo và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.”

2.6. Về hoạt động dạy học, dạy nghề

Tại khoản 13 Điều 5 Luật Thuế GTGT quy định như sau:

“13. Hoạt động dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục nghề nghiệp.”

Tại khoản 13 Điều 4 Thông tư 219/2013/TT-BTC quy định đối tượng không chịu thuế GTGT như sau:

“Dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật bao gồm cả dạy ngoại ngữ, tin học; dạy múa, hát, hội họa, nhạc, kịch, xiếc, thể dục, thể thao; nuôi dạy trẻ và dạy các nghề khác nhằm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hóa, kiến thức chuyên môn nghề nghiệp.”

Thực tế, các khoản tiền ăn, tiền vận chuyển mà các cơ sở dạy học thu hộ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và các tổ chức, cá nhân cung cấp hàng hóa, dịch vụ này phải kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định. Về bản chất thì các khoản thu hộ, chi hộ không phải là hoạt động sản xuất, kinh doanh của các cơ sở dạy học.

Để tránh vướng mắc trong thực hiện, kế thừa quy định đang được thực hiện ổn định tại Thông tư thuế GTGT hiện hành, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại khoản 13 Điều 3 dự thảo Nghị định như sau:

“13. Hoạt động dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục nghề nghiệp. Trường hợp các cơ sở dạy học, dạy nghề có các khoản thu hộ, chi hộ thì thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng; hàng hóa, dịch vụ do các tổ chức, cá nhân cung cấp cho các cơ sở dạy học, dạy nghề phải chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định.”

2.7. Về hoạt động xuất bản, nhập khẩu, phát hành

Tại khoản 15 Điều 5 Luật Thuế GTGT quy định như sau:

“15. Xuất bản, nhập khẩu, phát hành báo, tạp chí, bản tin, đặc san, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học - kỹ thuật, sách phục vụ thông tin đối ngoại, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử; tiền, in tiền.”

Tại Thông tư số 219/2013/TT-BTC đã có quy định chi tiết về sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học - kỹ thuật, sách in bằng chữ dân tộc, tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động.

Để tránh vướng mắc khi thực hiện, kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại Thông tư thuế GTGT hiện hành, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại khoản 15 Điều 3 dự thảo Nghị định như sau:

“15. Xuất bản, nhập khẩu, phát hành báo, tạp chí, bản tin, đặc san, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học - kỹ thuật, sách phục vụ thông tin đối ngoại, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử; tiền, in tiền. Trong đó:

a) Sách chính trị là sách tuyên truyền đường lối chính trị của Đảng và Nhà nước phục vụ nhiệm vụ chính trị theo chuyên đề, chủ đề, phục vụ các ngày kỷ niệm, ngày truyền thống của các tổ chức, các cấp, các ngành, địa phương; các loại sách thống kê, tuyên truyền phong trào người tốt việc tốt; sách in các bài phát biểu, nghiên cứu lý luận của lãnh đạo Đảng và Nhà nước.

b) Sách giáo khoa là sách dùng để giảng dạy và học tập trong tất cả các cấp từ mầm non đến trung học phổ thông (bao gồm cả sách tham khảo dùng cho giáo viên và học sinh phù hợp với nội dung chương trình giáo dục).

c) Giáo trình là sách dùng để giảng dạy và học tập trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

d) Sách văn bản pháp luật là sách in các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước.

đ) Sách khoa học - kỹ thuật là sách dùng để giới thiệu, hướng dẫn những kiến thức khoa học, kỹ thuật có quan hệ trực tiếp đến sản xuất và các ngành khoa học, kỹ thuật.

e) Sách in bằng chữ dân tộc thiểu số bao gồm cả sách in song ngữ chữ phổ thông và chữ dân tộc thiểu số.

g) Tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động là tranh, ảnh, áp phích, các loại tờ rơi, tờ gấp phục vụ cho mục đích tuyên truyền, cổ động, khẩu hiệu, ảnh lãnh tụ, Đảng kỳ, Quốc kỳ, Đoàn kỳ, Đội kỳ.”

2.8. Về vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, tàu điện, phương tiện thủy nội địa

Tại khoản 16 Điều 5 Luật Thuế GTGT quy định như sau:

“16. Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, tàu điện, phương tiện thủy nội địa.”

Tại khoản 1 Điều 3 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/05/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt quy định: *“Vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt là hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định bằng xe buýt có các điểm dừng đón, trả khách và phương tiện chạy theo biểu đồ vận hành.”*

Để thống nhất với cách hiểu về vận chuyển hành khách công cộng tại Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính trình

Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại khoản 16 Điều 3 dự thảo Nghị định như sau:

“16. Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, tàu điện, phương tiện thủy nội địa thực hiện nội tỉnh, trong đô thị và các tuyến lân cận ngoại tỉnh có các điểm dừng đón, trả khách.”

2.9. Về máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được

Tại khoản 17 Điều 5 Luật Thuế GTGT quy định như sau:

“17. Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí; máy bay, trực thăng, tàu lượn, giàn khoan, tàu thuyền thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc thuê của nước ngoài để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê.”

Tại khoản 7 Điều 3 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định về đối tượng không chịu thuế như sau:

“7. Tàu bay quy định tại khoản 17 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng và khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng bao gồm cả động cơ tàu bay.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước đã sản xuất được để làm cơ sở phân biệt với loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước đã sản xuất được làm cơ sở phân biệt với loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt; Danh mục tàu bay, dàn khoan, tàu thủy thuộc loại trong nước đã sản xuất được làm cơ sở phân biệt với loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu tạo tài sản cố định của doanh nghiệp, thuê của nước ngoài sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, để cho thuê và cho thuê lại.”

Nghị định thuế GTGT hiện hành đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư,... thuộc loại trong nước đã sản xuất được để làm cơ sở phân biệt với loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu.

Do đó, kế thừa nguyên tắc xác định máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư,... thuộc loại trong nước chưa sản xuất được đang quy định tại Nghị định, Thông tư thuế GTGT hiện hành, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại khoản 17 Điều 3 dự thảo Nghị định như sau:

“17. Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí; máy bay, trực thăng, tàu lượn, giàn khoan, tàu thuyền thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc thuê của nước ngoài để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê. Trong đó:

a) Các mặt hàng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ phải là các mặt hàng không có tên trong Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước đã sản xuất được theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

b) Các mặt hàng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí phải là các mặt hàng không có tên trong Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước đã sản xuất được theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

c) Các mặt hàng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc thuê của nước ngoài để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê phải là các mặt hàng không có tên trong Danh mục máy bay, trực thăng, tàu lượn, giàn khoan, tàu thuyền thuộc loại trong nước đã sản xuất được theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.”

2.10. Về hàng hóa để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại

Tại khoản 19 Điều 5 Luật Thuế GTGT quy định như sau:

“19. Hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại. Hàng hóa, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam.”

Tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam quy định về phạm vi điều chỉnh như sau:

“Nghị định này quy định về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho các cơ quan, tổ chức được thành lập hợp pháp tại Việt Nam nhằm mục đích phát triển kinh tế xã hội, hỗ trợ nhân đạo, không vì mục đích lợi nhuận, thương mại.”

Tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP quy định về nguyên tắc trong quản lý và sử dụng viện trợ:

“2. Không tiếp nhận những hàng hóa (kể cả vật tư, thiết bị) thuộc danh mục các mặt hàng cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật.”

Tại Điều 1 Nghị định số 50/2020/NĐ-CP quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai quy định về phạm vi điều chỉnh như sau:

“Nghị định này quy định về việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng đối với các khoản viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam.”

Tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 50/2020/NĐ-CP quy định về nguyên tắc tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ:

“2. Không tiếp nhận những hàng hóa không được phép nhập khẩu theo quy định của pháp luật, các khoản viện trợ gây ảnh hưởng xấu đến môi trường, sức khỏe cộng đồng, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, xâm hại đến lợi ích của Nhà nước và của Nhân dân.”

Nghị định số 80/2020/NĐ-CP quy định về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho các cơ quan, tổ chức được thành lập hợp pháp tại Việt Nam nhằm mục đích phát triển kinh tế-xã hội, hỗ trợ nhân đạo, không vì mục đích lợi nhuận, thương mại; Nghị định số 50/2020/NĐ-CP quy định về việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng đối với các khoản viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam. Để thống nhất với quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng viện trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam và pháp luật về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai, và cơ quan, đơn vị nhận viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại có trách nhiệm xác nhận theo đề nghị của tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế. Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại khoản 19 Điều 3 dự thảo Nghị định như sau:

“19. Hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại. Hàng hóa, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam. Trong đó:

a) Hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại là hàng hóa viện trợ theo quy định của pháp luật về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại.

b) Hàng hóa, dịch vụ mua trong nước để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam thì tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế phải có văn bản gửi cho cơ sở bán hàng trong đó ghi rõ tên của tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế mua hàng hóa, dịch vụ để viện trợ nhân

đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, số lượng hoặc giá trị hàng hóa, dịch vụ mua và phải có xác nhận của các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền nhận viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại. Các cơ quan, đơn vị nhận viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại có trách nhiệm xác nhận theo đề nghị của tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế.”

2.11. Về chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ

Tại khoản 21 Điều 5 Luật Thuế GTGT quy định như sau:

“21. Chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ; chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ; sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật.”

Tại khoản 10 Điều 3 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP, khoản 21 Điều 3 Thông tư 219/2013/TT-BTC quy định:

“Trường hợp hợp đồng chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ có kèm theo chuyển giao máy móc, thiết bị thì đối tượng không chịu thuế GTGT tính trên phần giá trị công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ chuyển giao, chuyển nhượng; trường hợp không tách riêng được thì thuế GTGT được tính trên cả phần giá trị công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ chuyển giao, chuyển nhượng cùng với máy móc, thiết bị.”

Để tránh vướng mắc trong thực hiện, kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại Nghị định và Thông tư thuế GTGT hiện hành, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại khoản 21 Điều 3 dự thảo Nghị định như sau:

“21. Chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ; chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ; sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, pháp luật về công nghiệp công nghệ số và pháp luật liên quan. Trường hợp chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ có kèm theo chuyển giao máy móc, thiết bị thì cơ sở kinh doanh phải tách riêng giá trị công nghệ chuyển giao, giá trị quyền sở hữu trí tuệ chuyển nhượng để xác định đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng; trường hợp không tách riêng được thì toàn bộ giá trị hợp đồng thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng.”

2.12. Về sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT

Tại khoản 23 Điều 5 Luật Thuế GTGT quy định như sau:

“23. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo Danh mục do Chính phủ quy

định phù hợp với định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô.”

Để hạn chế xuất khẩu tài nguyên, khoáng sản thô, sản phẩm là tài nguyên, khoáng sản có giá trị gia tăng thấp, đồng thời tránh phát sinh vướng mắc, minh bạch trong thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại khoản 23 Điều 5 dự thảo Nghị định như sau:

“23. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô được quy định tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) ban hành kèm theo Nghị định này.”

Trong đó, cơ sở và nguyên tắc xây dựng Danh mục cụ thể như sau:

a) Cơ sở xây dựng Danh mục

- Căn cứ khoản 23 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng về đối tượng không chịu thuế: *“23. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo Danh mục do Chính phủ quy định phù hợp với định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô.”*

- Căn cứ nguyên tắc ban hành biểu thuế, thuế suất tại khoản 5 Điều 10 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: *“5. Áp dụng thống nhất mức thuế suất đối với hàng hóa có cùng bản chất, cấu tạo, công dụng, có tính năng kỹ thuật tương tự.”*

- Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản đã chế biến thành sản phẩm khác được xác định theo mặt hàng của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

b) Nguyên tắc xây dựng Danh mục

- Lấy các khoáng sản tại phần V. Khoáng sản gồm 3 chương 25, 26, 27 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, là các khoáng sản chưa chế biến thành sản phẩm khác.

- Các sản phẩm của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp liên quan tại phần VI của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ở chương 28 mà có thuế xuất khẩu lớn hơn 0%, là sản phẩm hạn chế xuất khẩu hoặc không khuyến khích xuất khẩu.

- Các sản phẩm là đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý tại chương 71 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam mà có thuế xuất khẩu lớn hơn 0%.

- Các sản phẩm là kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại cơ bản

thuộc phần XV của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam (từ chương 72 đến chương 81) mà có thuế xuất khẩu lớn hơn 0%.

- Các sản phẩm là tài nguyên, khoáng sản đã chế biến thành sản phẩm khác có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên để thống nhất áp dụng đối với các tài nguyên, khoáng sản, sản phẩm có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên thì không được miễn thuế xuất khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (mà Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ đang hướng dẫn xác định theo Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 1/7/2016 của Chính phủ, nhưng Nghị định số 100/2016/NĐ-CP bị bãi bỏ bởi Nghị định này), trong đó bao gồm:

(i) Các mặt hàng theo thống kê của cơ quan hải quan (là các mặt hàng có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên, đồng thời là mặt hàng có tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu có thuế xuất khẩu lớn hơn 0% của sản phẩm này trong tổng số kim ngạch xuất khẩu chiếm từ 50% trở lên);

(ii) Các mặt hàng theo thống kê của cơ quan thuế, có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên.

2.13. Về mức doanh thu của hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh

Tại khoản 25 Điều 5 Luật Thuế GTGT quy định như sau:

“25. Hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh có mức doanh thu hằng năm từ 200 triệu đồng trở xuống; tài sản của tổ chức, cá nhân không kinh doanh, không phải là người nộp thuế giá trị gia tăng bán ra; hàng dự trữ quốc gia do cơ quan dự trữ quốc gia bán ra; các khoản thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.”

Tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính đã có quy định chi tiết về việc xác định doanh thu tính thuế GTGT đối với hộ, cá nhân kinh doanh:

“Doanh thu tính thuế GTGT và doanh thu tính thuế TNCN đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là doanh thu bao gồm thuế (trường hợp thuộc diện chịu thuế) của toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, bao gồm cả các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền; các khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội, phí thu thêm được hưởng theo quy định; các khoản bồi thường vi phạm hợp đồng, bồi thường khác (chỉ tính vào doanh thu tính thuế TNCN); doanh thu khác mà hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.”

Do đó, để đồng bộ với pháp luật về quản lý thuế, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại khoản 25 Điều 5 dự thảo Nghị định như sau:

“25. Hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh có mức doanh thu hằng năm từ 200 triệu đồng trở xuống; tài sản của tổ chức, cá nhân không kinh doanh, không phải là người nộp thuế giá trị gia tăng bán ra; hàng dự trữ quốc gia do cơ quan dự trữ quốc gia bán ra; các khoản thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí. Trong đó, việc xác định mức doanh thu hằng năm của hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.”

2.14. Về hàng hóa nhập khẩu ủng hộ, tài trợ cho phòng chống, khắc phục hậu quả thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh theo quy định của Chính phủ

Tại điểm d khoản 26 Điều 5 Luật Thuế GTGT quy định như sau:

“d) Hàng hóa nhập khẩu ủng hộ, tài trợ cho phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh theo quy định của Chính phủ;”

Tại khoản 19 Điều 3 Thông tư 219/2013/TT-BTC đã có quy định chi tiết về việc xác định đối tượng không chịu thuế là hàng hóa nhập khẩu bao gồm: quà tặng, quà biếu, hàng nhập khẩu theo tiêu chuẩn hành lý xách tay, hàng hóa mua bán, trao đổi qua biên giới...

Tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 11/9/2021 của Chính phủ về chính sách thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để tài trợ phục vụ phòng, chống dịch Covid-19 quy định như sau:

“1. Giao Bộ Y tế, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các tỉnh, thành phố ban hành văn bản phê duyệt, tiếp nhận hàng hóa tại Điều 1 nêu trên theo đề nghị của tổ chức, cá nhân, bảo đảm công khai, minh bạch, chặt chẽ, không để xảy ra việc trục lợi chính sách.”

Để đảm bảo phù hợp với thực tiễn, kế thừa các quy định thực hiện ổn định tại Thông tư thuế GTGT hiện hành đối với quà tặng, quà biếu, hàng nhập khẩu theo tiêu chuẩn hành lý xách tay, hàng hóa mua bán, trao đổi qua biên giới..., đồng thời khuyến khích doanh nghiệp chung tay đóng góp, khắc phục khó khăn do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, chiến tranh vì mục đích nhân đạo và tránh vướng mắc trong việc xác định hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT để ủng hộ, tài trợ cho phòng chống thiên tai, thảm họa dịch bệnh, chiến tranh thì cần thiết quy định chi tiết cơ quan, tổ chức được tiếp nhận hàng hóa nhập khẩu này và các cơ quan, tổ chức tiếp nhận có trách nhiệm ban hành văn bản tiếp nhận. Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại khoản 26 Điều 5 dự thảo Nghị định như sau:

“26. Hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp sau:

a) Quà tặng cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

b) Quà biếu, quà tặng trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cá nhân Việt Nam; đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao và tài sản di chuyển trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

c) Hàng hoá mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

d) Hàng hóa nhập khẩu ủng hộ, tài trợ cho phòng chống, khắc phục hậu quả thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh là hàng hóa ủng hộ, tài trợ được các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các tỉnh, thành phố tiếp nhận. Các cơ quan, tổ chức tiếp nhận có trách nhiệm ban hành văn bản tiếp nhận theo đề nghị của tổ chức, cá nhân ủng hộ, tài trợ.

đ) Hàng hóa mua bán, trao đổi để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới theo quy định của pháp luật và trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

e) Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa do cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhập khẩu bao gồm cả trường hợp ủy quyền và ủy thác nhập khẩu.”.

3. Về giá tính thuế GTGT

Điều 7 Luật Thuế GTGT quy định về giá tính thuế. Tại khoản 3 Điều 7 Luật Thuế GTGT quy định: “Chính phủ quy định chi tiết Điều này”.

Thực hiện quy định của Luật Thuế GTGT, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết về giá tính thuế tại Điều 4 dự thảo Nghị định như sau:

3.1. Về giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu

Tại điểm b khoản 1 Điều 7 Luật Thuế GTGT quy định:

“b) Đối với hàng hóa nhập khẩu là trị giá tính thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cộng với thuế nhập khẩu cộng với các khoản thuế là thuế nhập khẩu bổ sung theo quy định của pháp luật (nếu có), cộng với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) và cộng với thuế bảo vệ môi trường (nếu có);”

Tại khoản 5, 6 và 7 Điều 4 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016 của Quốc hội quy định về thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp và thuế tự vệ như sau:

“5. Thuế chống bán phá giá là thuế nhập khẩu bổ sung được áp dụng trong trường hợp hàng hóa bán phá giá nhập khẩu vào Việt Nam gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

6. Thuế chống trợ cấp là thuế nhập khẩu bổ sung được áp dụng trong trường hợp hàng hóa được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

7. Thuế tự vệ là thuế nhập khẩu bổ sung được áp dụng trong trường hợp nhập khẩu hàng hóa quá mức vào Việt Nam gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.”

Tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC hướng dẫn như sau:

“2. Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá nhập tại cửa khẩu cộng (+) với thuế nhập khẩu (nếu có), cộng (+) với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), cộng (+) với thuế bảo vệ môi trường (nếu có). Giá nhập tại cửa khẩu được xác định theo quy định về giá tính thuế hàng nhập khẩu.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn, giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế GTGT là giá nhập khẩu cộng (+) với thuế nhập khẩu xác định theo mức thuế phải nộp sau khi đã được miễn, giảm.”

Tại Điều 68 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/6/2017 quy định như sau:

“Điều 68. Nguyên tắc áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại

1. Áp dụng trong phạm vi, mức độ cần thiết, hợp lý, có thời hạn nhằm bảo vệ, ngăn ngừa hoặc hạn chế thiệt hại của ngành sản xuất trong nước.

2. Chỉ được áp dụng sau khi đã tiến hành điều tra minh bạch, công bằng, phù hợp với quy định của pháp luật và phải dựa trên các kết luận điều tra.

3. Công bố công khai các quyết định về việc điều tra, áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại.

4. Không thu khoản chênh lệch về thuế nếu mức thuế phòng vệ thương mại chính thức cao hơn mức thuế phòng vệ thương mại tạm thời.

5. Hoàn lại khoản chênh lệch về thuế nếu mức thuế phòng vệ thương mại chính thức thấp hơn mức thuế phòng vệ thương mại tạm thời.

6. Trường hợp Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định không áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại chính thức thì thuế phòng vệ thương mại tạm

thời đã thu hoặc các khoản bảo đảm thanh toán thuế phòng vệ thương mại tạm thời phải được hoàn lại.”

Bên cạnh đó, thực tế phát sinh trường hợp hàng hóa được miễn thuế nhập khẩu sau khi khai và tính nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu thì thay đổi mục đích sử dụng dẫn đến phát sinh số thuế nhập khẩu phải nộp và làm thay đổi giá tính thuế GTGT đối với hàng nhập khẩu (tăng giá tính thuế) dẫn đến số thuế GTGT phải nộp của cơ sở kinh doanh tăng so với trước đây. Do vậy, cần thiết phải quy định cách xác định số thuế GTGT phải nộp bổ sung.

Để tránh vướng mắc trong thực hiện, thống nhất với pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, pháp luật về chống bán phá giá, pháp luật về chống trợ cấp, pháp luật về thuế tự vệ, pháp luật về quản lý ngoại thương, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại khoản 2 Điều 4 dự thảo Nghị định như sau:

“2. Đối với hàng hóa nhập khẩu là trị giá tính thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cộng với các khoản thuế là thuế nhập khẩu bổ sung theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và pháp luật về quản lý ngoại thương (nếu có), cộng với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) và cộng với thuế bảo vệ môi trường (nếu có).

a) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế nhập khẩu thì giá tính thuế giá trị gia tăng là trị giá tính thuế nhập khẩu.

b) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế giá trị gia tăng là trị giá tính thuế nhập khẩu cộng (+) với thuế nhập khẩu xác định theo mức thuế phải nộp sau khi đã được giảm.

c) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng và được miễn thuế nhập khẩu, sau đó thay đổi mục đích sử dụng dẫn đến phát sinh số thuế nhập khẩu phải nộp thì phải nộp thuế giá trị gia tăng bổ sung trên số tiền thuế nhập khẩu phải nộp.”

3.2. Về giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ dùng để tiêu dùng nội bộ

Tại điểm c khoản 1 Điều 7 Luật Thuế GTGT quy định:

“c) Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho là giá tính thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.”

Tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định:

“Hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội bộ quy định tại khoản này là hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh xuất hoặc cung ứng sử dụng cho tiêu dùng, không bao gồm hàng hóa, dịch vụ sử dụng để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh của cơ sở.”

Tại điểm b khoản 7 Điều 5 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định:

“7. Các trường hợp khác:

Cơ sở kinh doanh không phải kê khai, nộp thuế trong các trường hợp sau:

...

b) Điều chuyển tài sản giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong doanh nghiệp; điều chuyển tài sản khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. Tài sản điều chuyển giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc trong cơ sở kinh doanh; tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì cơ sở kinh doanh có tài sản điều chuyển phải có lệnh điều chuyển tài sản, kèm theo bộ hồ sơ nguồn gốc tài sản và không phải xuất hóa đơn.”

Tại khoản 4 Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định:

“4. Giá tính thuế đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội bộ.

Hàng hóa luân chuyển nội bộ như hàng hóa được xuất để chuyển kho nội bộ, xuất vật tư, bán thành phẩm, để tiếp tục quá trình sản xuất trong một cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh xuất hoặc cung ứng sử dụng phục vụ hoạt động kinh doanh thì không phải tính, nộp thuế GTGT.

Trường hợp cơ sở kinh doanh tự sản xuất, xây dựng tài sản cố định (tài sản cố định tự làm) để phục vụ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT thì khi hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao, cơ sở kinh doanh không phải lập hóa đơn. Thuế GTGT đầu vào hình thành nên tài sản cố định tự làm được kê khai, khấu trừ theo quy định.”

Để phù hợp với thực tiễn và kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại Nghị định, Thông tư thuế GTGT hiện hành, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại điểm a khoản 3 Điều 4 dự thảo Nghị định như sau:

“a) Hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội bộ là hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh xuất hoặc cung ứng sử dụng cho tiêu dùng, không bao gồm:

a1) Hàng hóa, dịch vụ sử dụng để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh của cơ sở kinh doanh như hàng hóa được xuất để chuyển kho nội bộ, xuất vật tư, bán thành phẩm, để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh trong một cơ sở kinh doanh.

a2) Hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh xuất hoặc cung cấp sử dụng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả tài sản cố định do cơ sở kinh doanh tự xây dựng, tự sản xuất).

a3) Tài sản điều chuyển giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc trong cơ sở kinh doanh.

a4) Tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.”

3.3. Về giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại

Tại điểm c khoản 1 Điều 7 Luật Thuế GTGT quy định:

“Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại, giá tính thuế được xác định bằng không (0);”

Tại Điều 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 Mục 2 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại quy định về các hình thức khuyến mại như sau:

“Mục 2. CÁC HÌNH THỨC KHUYẾN MẠI

Điều 8. Đưa hàng mẫu, cung ứng dịch vụ mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền...

Điều 9. Tặng hàng hóa, cung ứng dịch vụ không thu tiền...

Điều 10. Bán hàng, cung ứng dịch vụ với giá thấp hơn giá bán hàng, cung ứng dịch vụ trước đó, được áp dụng trong thời gian khuyến mại đã thông báo (khuyến mại bằng hình thức giảm giá)...

Điều 11. Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ...

Điều 12. Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao... thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố (hoặc các hình thức tổ chức thi và trao thưởng khác tương đương)...

Điều 13. Bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham dự các chương trình mang tính may rủi mà việc tham gia chương trình gắn liền với việc mua hàng hóa, dịch vụ và việc trúng thưởng dựa trên sự may mắn của người tham gia theo thể lệ và giải thưởng đã công bố (chương trình khuyến mại mang tính may rủi)...

Điều 14. Tổ chức chương trình khách hàng thường xuyên, theo đó việc tặng thưởng cho khách hàng căn cứ trên số lượng hoặc trị giá mua hàng hóa, dịch vụ mà khách hàng thực hiện được thể hiện dưới hình thức thẻ khách hàng, phiếu ghi nhận sự mua hàng hóa, dịch vụ hoặc các hình thức khác...”

Tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP quy định:

“Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại, giá tính thuế được xác định bằng không (0); trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại nhưng không thực hiện theo quy định của pháp luật về thương mại thì phải kê khai, tính nộp thuế như hàng hóa, dịch vụ dùng để tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho.”

Tại khoản 5 Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định:

“5. Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại, giá tính thuế được xác định bằng không (0); trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại nhưng không thực hiện theo quy định của pháp luật về thương mại thì phải kê khai, tính nộp thuế như hàng hóa, dịch vụ dùng để tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho.

Một số hình thức khuyến mại cụ thể được thực hiện như sau:

a) Đối với hình thức khuyến mại đưa hàng mẫu, cung ứng dịch vụ mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền, tặng hàng hóa cho khách hàng, cung ứng dịch vụ không thu tiền thì giá tính thuế đối với hàng mẫu, dịch vụ mẫu được xác định bằng 0.

b) Đối với hình thức bán hàng, cung ứng dịch vụ với giá thấp hơn giá bán hàng, dịch vụ trước đó thì giá tính thuế GTGT là giá bán đã giảm áp dụng trong thời gian khuyến mại đã đăng ký hoặc thông báo.

c) Đối với các hình thức khuyến mại bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ thì không phải kê khai, tính thuế GTGT đối với phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ tặng kèm.”

Để thống nhất với pháp luật về thương mại và trên cơ sở kế thừa các quy định đang được thực hiện ổn định tại Nghị định và Thông tư thuế GTGT hiện hành, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại điểm b khoản 3 Điều 4 dự thảo Nghị định như sau:

“b) Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại, giá tính thuế được xác định bằng không (0), trừ trường hợp bán hàng, cung ứng dịch vụ với giá thấp hơn giá bán hàng, cung ứng dịch vụ trước đó, được áp dụng trong thời gian khuyến mại (khuyến mại bằng hình thức giảm giá) thì giá tính thuế là giá bán đã giảm áp dụng trong thời gian khuyến mại đã đăng ký hoặc thông báo. Các hình thức khuyến mại của hàng hóa, dịch vụ khuyến mại có giá tính thuế bằng không (0) hoặc giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ bán ra không bao gồm giá trị của hàng hóa, dịch vụ khuyến mại, cụ thể như sau:

b1) Đưa hàng mẫu, cung ứng dịch vụ mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền thì hàng mẫu, dịch vụ mẫu có giá tính thuế bằng không (0).

b2) Tặng hàng hóa, cung ứng dịch vụ không thu tiền thì hàng hóa, dịch vụ tặng có giá tính thuế bằng không (0).

b3) Bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu mua hàng hoá, phiếu sử dụng dịch vụ thì giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ không bao gồm giá trị phiếu mua hàng hoá, phiếu sử dụng dịch vụ.

b4) Bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố (hoặc các hình thức tổ chức thi và trao thưởng khác tương đương) thì giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ không bao gồm giá trị của hàng hóa, dịch vụ trúng thưởng theo phiếu dự thi (nếu có).

b5) Bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham dự các chương trình mang tính may rủi mà việc tham gia chương trình gắn liền với việc mua hàng hóa, dịch vụ và việc trúng thưởng dựa trên sự may mắn của người tham

gia theo thể lệ và giải thưởng đã công bố thì giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ không bao gồm giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để trao thưởng.

b6) Tổ chức chương trình khách hàng thường xuyên, theo đó việc tặng thưởng cho khách hàng căn cứ trên số lượng hoặc trị giá mua hàng hóa, dịch vụ mà khách hàng thực hiện được thể hiện dưới hình thức thẻ khách hàng, phiếu ghi nhận sự mua hàng hóa, dịch vụ, thì giá tính thuế không bao gồm giá trị của thẻ khách hàng, phiếu ghi nhận sự mua hàng hóa, dịch vụ.

Trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ quy định tại khoản này nhưng không thực hiện theo quy định về khuyến mại của pháp luật về thương mại thì giá tính thuế thực hiện như hàng hóa biếu, tặng, cho quy định tại điểm a khoản này.”

3.4. Về giá tính thuế của hoạt động cho thuê tài sản

Tại điểm d khoản 1 Điều 7 Luật Thuế GTGT quy định:

“d) Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền cho thuê chưa có thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp cho thuê theo hình thức trả tiền thuê từng kỳ hoặc trả trước tiền thuê cho thời hạn thuê thì giá tính thuế là số tiền cho thuê trả từng kỳ hoặc trả trước cho thời hạn thuê chưa có thuế giá trị gia tăng;”

Tại khoản 6 Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC hướng dẫn về giá tính thuế như sau:

“Giá cho thuê tài sản do các bên thỏa thuận được xác định theo hợp đồng.”

Trên cơ sở kế thừa quy định đang được thực hiện ổn định tại Thông tư thuế GTGT hiện hành, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại khoản 4 Điều 4 dự thảo Nghị định như sau:

“4. Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền cho thuê chưa có thuế giá trị gia tăng. Trong đó:

a) Số tiền cho thuê tài sản là giá thuê được quy định trong hợp đồng cho thuê tài sản.

b) Trường hợp cho thuê theo hình thức trả tiền thuê từng kỳ hoặc trả trước tiền thuê cho thời hạn thuê thì giá tính thuế là số tiền cho thuê trả từng kỳ hoặc trả trước cho thời hạn thuê chưa có thuế giá trị gia tăng.”

3.5. Về giá tính thuế của gia công hàng hóa

Tại điểm e khoản 1 Điều 7 Luật Thuế GTGT quy định:

“e) Đối với gia công hàng hóa là giá gia công chưa có thuế giá trị gia tăng;”

Tại khoản 8 Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC hướng dẫn về giá tính thuế như sau:

“8. Đối với gia công hàng hóa là giá gia công theo hợp đồng gia công chưa có thuế GTGT, bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa.”

Trên cơ sở kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại Thông tư thuế GTGT hiện hành, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại khoản 6 Điều 4 dự thảo Nghị định như sau:

“6. Đối với gia công hàng hóa là giá gia công chưa có thuế giá trị gia tăng. Giá gia công là giá gia công theo hợp đồng gia công chưa có thuế giá trị gia tăng, bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa.”

3.6. Về giá tính thuế của hoạt động xây dựng, lắp đặt

Tại điểm g khoản 1 Điều 7 Luật Thuế GTGT quy định:

“g) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, hạng mục công trình hay phần công việc thực hiện bàn giao chưa có thuế giá trị gia tăng. Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị thì giá tính thuế là giá trị xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu và máy móc, thiết bị;”

Tại khoản 9 Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC hướng dẫn về giá tính thuế như sau:

“9. Đối với xây dựng, lắp đặt, là giá trị công trình, hạng mục công trình hay phần công việc thực hiện bàn giao chưa có thuế GTGT.

a) Trường hợp xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu là giá xây dựng, lắp đặt bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu chưa có thuế GTGT.

b) Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, giá tính thuế là giá trị xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu và máy móc, thiết bị chưa có thuế GTGT.

c) Trường hợp xây dựng, lắp đặt thực hiện thanh toán theo hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành bàn giao là giá tính theo giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công việc hoàn thành bàn giao chưa có thuế GTGT.”

Trên cơ sở kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại Thông tư thuế GTGT hiện hành, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại khoản 7 Điều 4 dự thảo Nghị định như sau:

“7. Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, hạng mục công trình hay phần công việc thực hiện bàn giao bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị chưa có thuế giá trị gia tăng. Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị thì giá tính thuế là giá trị xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu và máy móc, thiết bị.”

3.7. Về giá tính thuế của hoạt động kinh doanh bất động sản

Tại điểm h khoản 1 Điều 7 Luật Thuế GTGT quy định:

“h) Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản là giá bán bất động sản chưa có thuế giá trị gia tăng trừ tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước (giá đất được trừ). Chính phủ quy định việc xác định giá đất được trừ quy định tại điểm này phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai;”

Tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 49/2022/NĐ-CP ngày 29/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2013/NĐ-CP đã quy định chi tiết về giá đất được trừ để tính giá tính thuế GTGT đối với các trường hợp: Nhà nước giao đất để đầu tư cơ sở hạ tầng xây dựng nhà để bán; đấu giá quyền sử dụng đất; thuê đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán; cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân; cơ sở kinh doanh nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân; cơ sở kinh doanh bất động sản thực hiện theo hình thức xây dựng - chuyển giao (BT); Trường hợp xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê.

Tại Thông tư số 219/2013/TT-BTC trước đây có hướng dẫn về giá đất được trừ đối với trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bất động sản xây dựng nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư để bán.

Ngoài ra, pháp luật đất đai quy định các trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê (thông qua đấu giá hoặc không thông qua đấu giá); chuyển mục đích sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh quyết định giao đất; điều chỉnh quyết định cho thuê đất; điều chỉnh quy hoạch chi tiết; gia hạn sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất; chuyển hình thức từ thuê đất trả tiền hằng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê.

Trên cơ sở kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại Nghị định thuế GTGT hiện hành và để tránh vướng mắc trong thực hiện, đồng thời quy định rõ nguyên tắc giá đất được trừ là tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thu tiền sử dụng đất và để đồng bộ với pháp luật về đất đai và nguyên tắc xác định giá đất được trừ đối với trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng bất động sản, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất mà không xác định được tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại khoản 8 Điều 4 dự thảo Nghị định như sau:

“8. Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản là giá bán bất động sản chưa có thuế giá trị gia tăng, trừ tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước (giá đất được trừ). Giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng được xác định trong một số trường hợp như sau:

a) Trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê (thông qua đấu giá hoặc không thông qua đấu giá), chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, điều chỉnh quyết

định giao đất, điều chỉnh quyết định cho thuê đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển hình thức từ thuê đất trả tiền hằng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê được tính theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (chưa trừ tiền bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng về đất mà người sử dụng đất đã ứng trước (nếu có)).

b) Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng bất động sản là quyền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng khi chuyển nhượng là tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp ngân sách nhà nước của khu đất, thửa đất nhận chuyển nhượng, không bao gồm giá trị cơ sở hạ tầng. Cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của cơ sở hạ tầng (nếu có).

c) Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước.

d) Trường hợp cơ sở kinh doanh thực hiện hợp đồng BT được thanh toán bằng quỹ đất thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá trị quỹ đất được thanh toán theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

đ) Trường hợp xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê, giá tính thuế giá trị gia tăng là số tiền thu được theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng trừ (-) giá đất được trừ quy định ở các điểm a, b, c, d khoản này tương ứng với tỷ lệ % số tiền thu được trên tổng giá trị hợp đồng.

e) Trường hợp xây dựng nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư để bán thì giá đất được trừ tính cho $1m^2$ nhà để bán được xác định bằng giá đất được trừ theo quy định ở các điểm a, b, c, d khoản này chia (:) số m^2 sàn xây dựng không bao gồm diện tích dùng chung như hành lang, cầu thang, tầng hầm, công trình xây dựng dưới mặt đất.

g) Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng bất động sản, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân quy định tại điểm b, điểm c khoản này không xác định được tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước thì:

Phương án 1: Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm cung cấp số tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất đã nộp ngân sách nhà nước trên cơ sở dữ liệu quản lý theo đề nghị của cơ sở kinh doanh.

Phương án 2: Trường hợp không xác định được giá đất được trừ tại thời điểm nhận chuyển nhượng thì giá tính thuế giá trị gia tăng là giá chuyển nhượng.”

3.8. Về giá tính thuế của dịch vụ kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng, đặt cược

Tại điểm l khoản 1 Điều 7 Luật Thuế GTGT quy định:

“l) Đối với dịch vụ kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng, đặt cược là số tiền thu được từ hoạt động này trừ số tiền đã đổi trả cho khách không sử dụng hết và số tiền trả thưởng cho khách (nếu có), đã có thuế tiêu thụ đặc biệt, chưa có thuế giá trị gia tăng;”

Tại khoản 3 và 10 Điều 2 Nghị định số 03/2017/NĐ-CP ngày 16/01/2017 của Chính phủ về kinh doanh ca-si-nô quy định về máy trò chơi điện tử có thưởng (máy trò chơi) như sau:

“3. “Máy trò chơi điện tử có thưởng” (sau đây gọi tắt là máy trò chơi) là thiết bị điện tử chuyên dụng được phép kinh doanh theo quy định tại Nghị định này để thực hiện các trò chơi có thưởng được cài đặt sẵn trong máy. Quá trình chơi diễn ra hoàn toàn tự động giữa người chơi và máy.

...

10. “Đồng tiền quy ước” là đồng chip, đồng xèng, thẻ, phiếu, điểm số quy đổi và các hình thức thay thế tiền mặt khác do doanh nghiệp đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để sử dụng cho việc tổ chức kinh doanh casino và chỉ có giá trị sử dụng trong Điểm kinh doanh ca-si-nô.”

Để thống nhất quy định pháp luật về kinh doanh ca-si-nô, tránh vướng mắc khi thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại khoản 11 Điều 4 dự thảo Nghị định như sau:

“11. Đối với dịch vụ kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng là số tiền thu được từ hoạt động này trừ số tiền đã đổi trả cho khách không sử dụng hết và số tiền trả thưởng cho khách (nếu có), đã có thuế tiêu thụ đặc biệt, chưa có thuế giá trị gia tăng. Trong đó, số tiền thu được là số tiền thu từ đổi đồng tiền quy ước cho người chơi tại quầy và số tiền thu tại máy trò chơi.

Đối với dịch vụ kinh doanh đặt cược là số tiền thu được từ bán vé đặt cược trừ số tiền đã trả thưởng cho khách (nếu có), đã có thuế tiêu thụ đặc biệt, chưa có thuế giá trị gia tăng.”

3.9. Về giá tính thuế đối với một số trường hợp khác

Tại điểm m khoản 1 Điều 7 Luật Thuế GTGT quy định:

“m) Đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: hoạt động sản xuất điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam; vận tải, bốc xếp; dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành; dịch vụ cầm đồ; sách chịu thuế giá trị gia tăng bán theo đúng giá phát hành (giá bìa); hoạt động in; dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba bồi hoàn, đại lý xử lý hàng bồi thường 100% hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng thì giá tính thuế là giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng. Chính phủ quy định giá tính thuế đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh quy định tại điểm này.”

Về giá tính thuế GTGT đối với hoạt động sản xuất điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam đang được quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 49/2022/NĐ-CP ngày 29/7/2022 của Chính phủ; giá tính thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ như: vận tải, bốc xếp; dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành; dịch vụ cầm đồ; sách chịu thuế GTGT bán theo đúng giá phát hành (giá bìa); hoạt động in; dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba bồi hoàn, đại lý xử lý hàng bồi thường 100% hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng đang được quy định tại khoản 15, 16, 17, 18, 19 và 20 Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.

Các quy định này đang được thực hiện ổn định, không phát sinh vướng mắc. Do đó, kế thừa các nội dung đang thực hiện ổn định tại Nghị định và Thông tư thuế GTGT hiện hành, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại khoản 12 Điều 4 dự thảo Nghị định như sau:

“12. Đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: hoạt động sản xuất điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam; vận tải, bốc xếp; dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành; dịch vụ cầm đồ; sách chịu thuế giá trị gia tăng bán theo đúng giá phát hành (giá bìa); hoạt động in; dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba bồi hoàn, đại lý xử lý hàng bồi thường 100% hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng thì giá tính thuế là giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng. Trong đó:

a) Đối với hoạt động sản xuất điện của Tập đoàn điện lực Việt Nam:

a1) Đối với điện của các công ty thủy điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty phát điện, giá tính thuế giá trị gia tăng để xác định số thuế giá trị gia tăng nộp tại địa phương nơi có nhà máy thủy điện được tính bằng 35% giá bán lẻ điện bình quân chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật điện lực và pháp luật giá.

a2) Đối với điện của các công ty nhiệt điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty phát điện, giá tính thuế giá trị gia tăng để xác định số thuế giá trị gia tăng nộp tại địa phương nơi có nhà máy nhiệt điện là giá bán điện cho khách hàng ghi trên hóa đơn theo hợp đồng mua bán điện áp dụng cho từng nhà máy nhiệt điện. Trường hợp chưa có hợp đồng mua bán điện áp dụng cho từng nhà máy nhiệt điện thì giá tính thuế giá trị gia tăng được xác định là giá bán lẻ điện bình quân chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật điện lực và pháp luật giá.

a3) Đối với điện của các công ty sản xuất điện (trừ thủy điện, nhiệt điện) hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty phát điện, giá tính thuế giá trị gia tăng để xác định số thuế giá trị gia tăng nộp tại địa phương nơi có nhà máy sản xuất điện là giá bán điện chưa có thuế giá trị gia tăng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định cho từng loại hình phát điện. Trường hợp chưa có giá bán điện do cơ

quan nhà nước có thẩm quyền quy định cho từng loại hình phát điện nêu tại điểm này thì giá tính thuế giá trị gia tăng được xác định là giá bán lẻ điện bình quân chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật điện lực và pháp luật giá.

b) Đối với vận tải, bốc xếp là giá cước vận tải, bốc xếp chưa có thuế giá trị gia tăng, không phân biệt cơ sở trực tiếp vận tải, bốc xếp hay thuê lại.

c) Đối với dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành, hợp đồng ký với khách hàng bao gồm cả chi phí (ăn, ở, đi lại) thì giá tính thuế giá trị gia tăng là giá chưa có thuế giá trị gia tăng; đối với hợp đồng du lịch (bao gồm cả hoạt động ở nước ngoài) mà giá ghi trong hợp đồng bao gồm các khoản chi phí phát sinh ở nước ngoài thì giá tính thuế giá trị gia tăng được trừ đi các khoản thu của khách hàng để chi cho các chi phí phát sinh ở nước ngoài có chứng từ hợp pháp chứng minh. Trường hợp hợp đồng ký với khách hàng là giá đã có thuế giá trị gia tăng thì giá tính thuế được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{Giá hợp đồng đã có thuế giá trị gia tăng}}{1 + \text{thuế suất}}$$

d) Đối với dịch vụ cầm đồ giá tính thuế giá trị gia tăng là số tiền phải thu từ dịch vụ này chưa có thuế giá trị gia tăng. Số tiền phải thu từ dịch vụ này bao gồm tiền lãi phải thu từ cho vay cầm đồ và khoản thu khác phát sinh từ việc bán hàng cầm đồ (nếu có). Trường hợp số tiền thu từ dịch vụ này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng thì giá tính thuế được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{Số tiền phải thu}}{1 + \text{thuế suất}}$$

đ) Đối với sách chịu thuế giá trị gia tăng bán theo đúng giá phát hành (giá bìa) theo quy định của Luật Xuất bản thì giá bán đó được xác định là giá đã có thuế giá trị gia tăng. Các trường hợp bán không theo giá bìa thì thuế giá trị gia tăng tính trên giá bán ra.

e) Đối với hoạt động in, giá tính thuế là tiền công in. Trường hợp cơ sở in thực hiện các hợp đồng in, giá thanh toán bao gồm cả tiền công in và tiền giấy in thì giá tính thuế bao gồm cả tiền giấy in.

g) Đối với dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba bồi hoàn, đại lý xử lý hàng bồi thường 100% có hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng thì giá tính thuế giá trị gia tăng là tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng chưa có thuế giá trị gia tăng.”

3.10. Về trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức chiết khấu thương mại

Tại khoản 22 Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC hướng dẫn về giá

tính thuế như sau:

“Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức chiết khấu thương mại dành cho khách hàng (nếu có) thì giá tính thuế GTGT là giá bán đã chiết khấu thương mại dành cho khách hàng.”

Trên cơ sở kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại Thông tư thuế GTGT hiện hành, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại khoản 13 Điều 4 dự thảo Nghị định như sau:

“13. Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức chiết khấu thương mại dành cho khách hàng (nếu có) thì giá tính thuế giá trị gia tăng là giá bán đã chiết khấu thương mại dành cho khách hàng, chưa có thuế giá trị gia tăng.”

3.11. Về trường hợp giá tính thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bị thay đổi theo kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Tại khoản 3 Điều 93 Luật Thanh tra số 11/2022/QH15 quy định về nghĩa vụ của đối tượng thanh tra như sau:

“3. Thực hiện yêu cầu, kiến nghị, kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra của người tiến hành thanh tra và của cơ quan, cá nhân có thẩm quyền.”

Tại khoản 6 Điều 57 Luật Kiểm toán nhà nước số 81/2015/QH13, đã được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 55/2019/QH14, quy định về nghĩa vụ của đơn vị được kiểm toán như sau:

“6. Thực hiện đầy đủ, kịp thời kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước về quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công; thực hiện biện pháp để khắc phục yếu kém trong hoạt động của mình theo kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước; báo cáo bằng văn bản về việc thực hiện kết luận, kiến nghị đó cho Kiểm toán nhà nước.”

Thực tế phát sinh trường hợp cơ sở kinh doanh đã tính thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra, sau đó theo kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kết luận, kiến nghị của cơ quan kiểm toán, cơ sở kinh doanh phải điều chỉnh lại giá tính thuế GTGT theo quy định của pháp luật.

Mặt khác, hiện Bộ Tài chính đang được giao chủ trì xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ. Theo tiến độ, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP đã trình Chính phủ xem xét ký ban hành, theo đó dự kiến sẽ được ban hành và có hiệu lực trước Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT. Tại điểm a khoản 4 Điều 19 dự thảo Nghị định có quy định việc điều chỉnh hóa đơn điện tử đối với trường hợp sau:

“a) Đối với các hóa đơn điện tử đã lập khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không bị sai nhưng khi thanh toán thực tế hoặc khi quyết toán có sự

thay đổi về giá trị, khối lượng trên cơ sở kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật có liên quan thì người bán thực hiện lập hóa đơn điện tử mới đối với số chênh lệch qua quyết toán phản ánh theo đúng nghiệp vụ kinh tế phát sinh (phát sinh giảm ghi âm (-) hoặc phát sinh tăng ghi dương (+) phù hợp với thực tế.”

Để đảm bảo minh bạch, tránh vướng mắc trong thực hiện, đồng bộ với quy định của pháp luật về hóa đơn, chứng từ, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại khoản 15 Điều 4 dự thảo Nghị định như sau:

“15. Trường hợp cơ sở kinh doanh đã tính thuế giá trị gia tăng nhưng giá tính thuế bị thay đổi theo kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật có liên quan thì giá tính thuế được xác định theo kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”

4. Về thời điểm xác định thuế GTGT

Điều 8 Luật Thuế GTGT quy định về thời điểm xác định thuế GTGT. Tại khoản 2 Điều 8 Luật Thuế GTGT quy định: *“2. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ sau đây do Chính phủ quy định:*

- a) Hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu;*
- b) Dịch vụ viễn thông;*
- c) Dịch vụ kinh doanh bảo hiểm;*
- d) Hoạt động cung cấp điện, hoạt động sản xuất điện, nước sạch;*
- đ) Hoạt động kinh doanh bất động sản;*
- e) Hoạt động xây dựng, lắp đặt và hoạt động dầu khí.”*

Thực hiện quy định của Luật Thuế GTGT, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết về thời điểm xác định thuế GTGT tại Điều 5 dự thảo Nghị định như sau:

4.1. Về hàng hoá xuất khẩu, hàng hoá nhập khẩu

Tại khoản 2 Điều 8 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 quy định về trị giá tính thuế, thời điểm tính thuế như sau:

“2. Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối trong hạn ngạch thuế quan nhưng được thay đổi về đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối trong hạn ngạch thuế quan theo quy định của pháp luật thì thời điểm tính thuế là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới.

Thời điểm đăng ký tờ khai hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.”

Tại dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ quy định:

“Đối với xuất khẩu hàng hóa (bao gồm cả gia công xuất khẩu), thời điểm lập hóa đơn thương mại điện tử, hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử do người bán tự xác định nhưng chậm nhất không quá ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày hàng hóa được thông quan theo quy định pháp luật về hải quan.”

Đề thống nhất với pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, pháp luật về hóa đơn, chứng từ, pháp luật về hải quan, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 5 dự thảo Nghị định như sau:

“1. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu như sau:

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng do người bán tự xác định nhưng chậm nhất không quá ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày hàng hóa được thông quan theo quy định pháp luật về hải quan.

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng là thời điểm xác định thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.”

4.2. Về dịch vụ viễn thông, hoạt động cung cấp điện, hoạt động sản xuất điện, nước sạch

Dịch vụ viễn thông, hoạt động cung cấp điện (trừ hoạt động bán điện của các công ty phát điện trên thị trường điện) và nước sạch là các trường hợp đặc thù, bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với số lượng lớn, phát sinh thường xuyên, cần có thời gian đối soát số liệu giữa doanh nghiệp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và khách hàng, đối tác.

Tại điểm a, b, h khoản 4 Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về thời điểm lập hóa đơn đối với một số trường hợp:

“4. Thời điểm lập hóa đơn đối với một số trường hợp cụ thể như sau:

a) Đối với các trường hợp cung cấp dịch vụ với số lượng lớn, phát sinh thường xuyên, cần có thời gian đối soát số liệu giữa doanh nghiệp cung cấp dịch vụ và khách hàng, đối tác như trường hợp cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, cung ứng nhiên liệu hàng không cho các hãng hàng không, hoạt động cung cấp điện (trừ đối tượng quy định tại điểm h khoản này), nước, dịch vụ truyền hình, dịch vụ bưu chính chuyển phát (bao gồm cả dịch vụ đại lý, dịch vụ thu hộ, chi hộ), dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng), dịch vụ logistic, dịch vụ công nghệ thông tin (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này) được bán theo kỳ nhất định, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 07 của tháng sau tháng phát

sinh việc cung cấp dịch vụ hoặc không quá 07 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ quy ước. Kỳ quy ước để làm căn cứ tính lượng hàng hóa, dịch vụ cung cấp căn cứ thỏa thuận giữa đơn vị bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với người mua.

b) Đối với dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng), dịch vụ công nghệ thông tin (bao gồm dịch vụ trung gian thanh toán sử dụng trên nền tảng viễn thông, công nghệ thông tin) phải thực hiện đối soát dữ liệu kết nối giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu về cước dịch vụ theo hợp đồng kinh tế giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ nhưng chậm nhất không quá 2 tháng kể từ tháng phát sinh cước dịch vụ kết nối.

Trường hợp cung cấp dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng) thông qua bán thẻ trả trước, thu cước phí hòa mạng khi khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ mà khách hàng không yêu cầu xuất hóa đơn GTGT hoặc không cung cấp tên, địa chỉ, mã số thuế thì cuối mỗi ngày hoặc định kỳ trong tháng, cơ sở kinh doanh dịch vụ lập chung một hóa đơn GTGT ghi nhận tổng doanh thu phát sinh theo từng dịch vụ người mua không lấy hóa đơn hoặc không cung cấp tên, địa chỉ, mã số thuế.

h) Đối với hoạt động bán điện của các công ty phát điện trên thị trường điện thì thời điểm lập hóa đơn điện tử được xác định căn cứ thời điểm về đối soát số liệu thanh toán giữa đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện, đơn vị phát điện và đơn vị mua điện theo quy định của Bộ Công Thương hoặc hợp đồng mua bán điện đã được Bộ Công Thương hướng dẫn, phê duyệt nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn kê khai, nộp thuế đối với tháng phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về thuế. Riêng hoạt động bán điện của các công ty phát điện có cam kết bảo lãnh của Chính phủ về thời điểm thanh toán thì thời điểm lập hóa đơn điện tử căn cứ theo bảo lãnh của Chính phủ, hướng dẫn và phê duyệt của Bộ Công Thương và các hợp đồng mua bán điện đã được ký kết giữa bên mua điện và bên bán điện.”

Để thống nhất với pháp luật về hoá đơn, chứng từ, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại khoản 2, 3, 4 Điều 5 dự thảo Nghị định như sau:

“2. Đối với dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng):

a) Đối với dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng) phải thực hiện đối soát dữ liệu kết nối giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu về cước dịch vụ theo hợp đồng kinh tế giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ nhưng chậm nhất không quá 2 tháng kể từ tháng phát sinh cước dịch vụ kết nối.

b) Đối với dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng) được cung cấp theo kỳ nhất định, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên (trừ trường

hợp nêu tại điểm a) nhưng chậm nhất không quá ngày 07 của tháng sau tháng phát sinh việc cung cấp dịch vụ hoặc không quá 07 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ quy ước. Kỳ quy ước để làm căn cứ tính lượng dịch vụ cung cấp căn cứ thỏa thuận giữa đơn vị cung cấp dịch vụ với người mua.

c) Đối với dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng) được cung cấp thông qua bán thẻ trả trước, thu cước phí hòa mạng, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng là thời điểm bán thẻ trả trước, thu cước phí hòa mạng.

3. Đối với hoạt động bán điện:

a) Đối với hoạt động bán điện của các công ty phát điện trên thị trường điện, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng được xác định căn cứ thời điểm về đối soát số liệu thanh toán giữa đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện, đơn vị phát điện và đơn vị mua điện theo quy định của Bộ Công Thương hoặc hợp đồng mua bán điện đã được Bộ Công Thương hướng dẫn, phê duyệt nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn kê khai, nộp thuế đối với tháng phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về thuế. Riêng hoạt động bán điện của các công ty phát điện có cam kết bảo lãnh của Chính phủ về thời điểm thanh toán thì thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng căn cứ theo bảo lãnh của Chính phủ, hướng dẫn và phê duyệt của Bộ Công Thương và các hợp đồng mua bán điện đã được ký kết giữa bên mua điện và bên bán điện.

b) Đối với hoạt động bán điện (trừ trường hợp nêu tại điểm a), thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 07 của tháng sau tháng phát sinh việc cung cấp điện hoặc không quá 07 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ quy ước. Kỳ quy ước để làm căn cứ tính lượng điện cung cấp căn cứ thỏa thuận giữa đơn vị cung cấp điện với người mua.

4. Đối với hoạt động cung cấp nước sạch, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 07 của tháng sau tháng phát sinh việc cung cấp nước hoặc không quá 07 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ quy ước. Kỳ quy ước để làm căn cứ tính lượng nước cung cấp căn cứ thỏa thuận giữa đơn vị cung cấp nước với người mua.”

4.3. Về dịch vụ kinh doanh bảo hiểm

Tại điểm c khoản 6 Điều 1 dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định:

“c) Bổ sung điểm p, q, r vào khoản 4 như sau:

p) Thời điểm lập hóa đơn của hoạt động kinh doanh bảo hiểm là thời điểm ghi nhận doanh thu bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.”

Để thống nhất với pháp luật về hóa đơn, chứng từ và pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại khoản 5 Điều 5 dự thảo Nghị định như sau:

“5. Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng là thời điểm ghi nhận doanh thu bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.”

4.4. Về hoạt động kinh doanh bất động sản

Tại điểm d khoản 4 Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về thời điểm lập hóa đơn như sau:

“4. Thời điểm lập hóa đơn đối với một số trường hợp cụ thể như sau:

d) Đối với tổ chức kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng:

d.1) Trường hợp chưa chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng: Có thực hiện thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng thì thời điểm lập hóa đơn là ngày thu tiền hoặc theo thỏa thuận thanh toán trong hợp đồng.

d.2) Trường hợp đã chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng: Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.”

Để thống nhất với pháp luật về hoá đơn, chứng từ, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại khoản 6 Điều 5 dự thảo Nghị định như sau:

“6. Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê:

a) Trường hợp đã chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng: Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

b) Trường hợp chưa chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng mà có thực hiện thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng thì thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng là ngày thu tiền hoặc theo thỏa thuận thanh toán trong hợp đồng.”

4.5. Về hoạt động xây dựng, lắp đặt và hoạt động dầu khí

Tại khoản 5 Điều 8 Thông tư số 219/2013/TT-BTC hướng dẫn về thời điểm xác định thuế GTGT như sau:

“5. Đối với xây dựng, lắp đặt, bao gồm cả đóng tàu, là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.”

Tại điểm b khoản 6 Điều 1 dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định:

“b) Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm e, điểm l, điểm m, điểm n khoản 4 như sau:

e) Đối với hoạt động tìm kiếm thăm dò, khai thác và chế biến dầu thô: Thời điểm lập hóa đơn bán dầu thô, condensate, các sản phẩm được chế biến từ dầu thô (bao gồm cả hoạt động bao tiêu sản phẩm theo cam kết của Chính phủ) là thời điểm bên mua và bên bán xác định được giá bán chính thức, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Đối với hoạt động bán khí thiên nhiên, khí đồng hành, khí than được chuyển bằng đường ống dẫn khí đến người mua, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm bên mua, bên bán xác định khối lượng khí giao của tháng nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn kê khai, nộp thuế đối với tháng phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về thuế.”

Để kế thừa các quy định đang được thực hiện ổn định tại Thông tư về thuế GTGT và thống nhất với pháp luật về hoá đơn, chứng từ, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại khoản 7, khoản 8 Điều 5 dự thảo Nghị định như sau:

“7. Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt bao gồm cả đóng tàu, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

8. Đối với hoạt động dầu khí:

a) Đối với hoạt động tìm kiếm thăm dò, khai thác và chế biến dầu thô, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng của hoạt động bán dầu thô, condensate, các sản phẩm được chế biến từ dầu thô (bao gồm cả hoạt động bao tiêu sản phẩm theo cam kết của Chính phủ) là thời điểm bên mua và bên bán xác định được giá bán chính thức, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

b) Đối với hoạt động bán khí thiên nhiên, khí đồng hành, khí than được chuyển bằng đường ống dẫn khí đến người mua, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng là thời điểm bên mua, bên bán xác định khối lượng khí giao của tháng nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn kê khai, nộp thuế đối với tháng phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về thuế.”

5. Về thuế suất

Điều 9 Luật Thuế GTGT quy định về thuế suất. Tại khoản 6 Điều 9 Luật Thuế GTGT giao: “6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này”.

Thực hiện quy định của Luật Thuế GTGT, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết về thuế suất tại Điều 6 dự thảo Nghị định như

sau:

5.1. Về thuế suất 0%

5.1.1. Đối với hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly, cửa hàng miễn thuế

Tại điểm a khoản 1 Điều 9 Luật Thuế GTGT quy định:

“a) Hàng hóa xuất khẩu bao gồm: hàng hóa từ Việt Nam bán cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; hàng hóa từ nội địa Việt Nam bán cho tổ chức trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu; hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly cho cá nhân (người nước ngoài hoặc người Việt Nam) đã làm thủ tục xuất cảnh; hàng hóa đã bán tại cửa hàng miễn thuế;”

Tại Điều 3 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ (đã được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15/6/2020 của Chính phủ) quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan quy định:

“1. Cửa hàng miễn thuế là địa điểm lưu giữ và bán hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu, sản xuất trong nước cho các đối tượng được hưởng ưu đãi về chính sách thuế theo quy định của pháp luật.

2. Khu vực cách ly của các cảng biển, cảng hàng không dân dụng quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế và các cửa khẩu đường bộ quốc tế (sau đây gọi tắt là khu vực cách ly) là khu vực được ngăn cách, bảo vệ cách biệt tại khu vực cửa khẩu sau khu vực làm thủ tục xuất cảnh.”

Để xác định đúng địa điểm bán hàng được hưởng thuế suất 0% và đồng bộ với pháp luật về hải quan, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại điểm a khoản 1 Điều 6 dự thảo Nghị định như sau:

“a) Hàng hóa xuất khẩu bao gồm: hàng hóa từ Việt Nam bán cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; hàng hóa từ nội địa Việt Nam bán cho tổ chức trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu; hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly cho cá nhân (người nước ngoài hoặc người Việt Nam) đã làm thủ tục xuất cảnh; hàng hóa đã bán tại cửa hàng miễn thuế. Khu vực cách ly, cửa hàng miễn thuế xác định theo quy định tại Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan (đã được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ).”

5.1.2. Đối với dịch vụ xuất khẩu

Tại điểm b khoản 1 Điều 9 Luật Thuế GTGT quy định:

“b) Dịch vụ xuất khẩu bao gồm: Dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức ở trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu;”

Tại điểm b khoản 1 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định:

“Cá nhân ở nước ngoài là người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và ở ngoài Việt Nam trong thời gian diễn ra việc cung ứng dịch vụ. Tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan là tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh và các trường hợp khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.”

Để kế thừa quy định về việc xác định cá nhân ở nước ngoài và tổ chức trong khu phi thuế quan đang thực hiện ổn định tại Thông tư về thuế GTGT, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại điểm b khoản 1 Điều 6 dự thảo Nghị định như sau:

“b) Dịch vụ xuất khẩu bao gồm: Dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức ở trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu. Trong đó, cá nhân ở nước ngoài đáp ứng điều kiện ở ngoài Việt Nam trong thời gian diễn ra việc cung cấp dịch vụ. Tổ chức trong khu phi thuế quan là tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh.”

5.1.3. Đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu khác

Tại điểm c khoản 1 Điều 9 Luật Thuế GTGT quy định:

“c) Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu khác bao gồm: vận tải quốc tế; dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải được sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam; dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải cung cấp trực tiếp hoặc thông qua đại lý cho vận tải quốc tế; hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan; sản phẩm nội dung thông tin số cung cấp cho bên nước ngoài và có hồ sơ, tài liệu chứng minh tiêu dùng ở ngoài Việt Nam theo quy định của Chính phủ; phụ tùng, vật tư thay thế để sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, máy móc, thiết bị cho bên nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; hàng hóa gia công chuyển tiếp để xuất khẩu theo quy định của pháp luật; hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng khi xuất khẩu, trừ các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% quy định tại điểm d khoản này;”

- Đối với vận tải quốc tế, dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải

Vận tải quốc tế; dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải cung cấp trực tiếp hoặc thông qua đại lý cho vận tải quốc tế áp dụng thuế suất 0% được quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP và Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC; ngoài ra, trong khu vực sân đậu tàu bay còn có dịch vụ tra

nạp ngầm nhiên liệu cho các chuyến bay quốc tế. Các quy định này đang thực hiện ổn định, không phát sinh vướng mắc.

- Đối với sản phẩm nội dung thông tin số

Tại Điều 3 Nghị định số 71/2007/NĐ-CP ngày 03/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin quy định:

“Sản phẩm nội dung thông tin số là sản phẩm nội dung, thông tin bao gồm văn bản, dữ liệu, hình ảnh, âm thanh được thể hiện dưới dạng số, được lưu giữ, truyền đưa trên môi trường mạng”.

Đồng thời, để được hưởng thuế suất 0%, cơ sở kinh doanh cung cấp sản phẩm nội dung thông tin số phải có hồ sơ, tài liệu chứng minh sản phẩm tiêu dùng ở ngoài Việt Nam như: Thông tin về tình trạng cư trú của bên nước ngoài, thông tin về truy cập của bên nước ngoài.

Do đó, để đảm bảo tính ổn định của pháp luật, kế thừa các quy định về vận tải quốc tế, dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải đang thực hiện ổn định tại Nghị định và Thông tư thuế GTGT hiện hành; đối với sản phẩm nội dung thông tin số, để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với pháp luật về công nghệ thông tin và xác định đúng đối tượng được hưởng thuế suất 0%, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu khác tại điểm c khoản 1 Điều 6 dự thảo Nghị định như sau:

“c) Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu khác bao gồm: Vận tải quốc tế; dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải được sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam; dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải cung cấp trực tiếp hoặc thông qua đại lý cho vận tải quốc tế; hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan; sản phẩm nội dung thông tin số cung cấp cho bên nước ngoài và có hồ sơ, tài liệu chứng minh tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; phụ tùng, vật tư thay thế để sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, máy móc, thiết bị cho bên nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; hàng hóa gia công chuyển tiếp để xuất khẩu theo quy định của pháp luật; hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng khi xuất khẩu, trừ các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% quy định tại điểm d khoản 1 Điều 9 Luật Thuế giá trị gia tăng. Trong đó:

c1) Vận tải quốc tế bao gồm vận tải hành khách, hành lý, hàng hóa theo chặng quốc tế từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam, hoặc cả điểm đi và đến ở nước ngoài, không phân biệt có phương tiện trực tiếp vận tải hay không có phương tiện. Trường hợp, hợp đồng vận tải quốc tế bao gồm cả chặng vận tải nội địa thì vận tải quốc tế bao gồm cả chặng nội địa.

c2) Dịch vụ của ngành hàng không gồm: Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cất hạ cánh tàu bay; dịch vụ sân đậu tàu bay; dịch vụ an ninh bảo vệ tàu bay; soi chiếu an ninh hành khách, hành lý và hàng hóa; dịch

vụ băng chuyển hành lý tại nhà ga; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ bảo vệ tàu bay; dịch vụ kéo đẩy tàu bay; dịch vụ dẫn tàu bay; dịch vụ thuê cầu dẫn khách lên, xuống máy bay; dịch vụ điều hành bay đi, đến; dịch vụ vận chuyển tổ lái, tiếp viên và hành khách trong khu vực sân đậu tàu bay; chất xếp, kiểm đếm hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách đi chuyển bay quốc tế từ cảng hàng không Việt Nam; dịch vụ sửa chữa tàu bay; dịch vụ tra nạp ngàm nhiên liệu cho các chuyến bay quốc tế. Dịch vụ của ngành hàng không áp dụng thuế suất 0% là những dịch vụ được thực hiện trong khu vực cảng hàng không quốc tế, sân bay, nhà ga hàng hóa hàng không quốc tế.

c3) Dịch vụ của ngành hàng hải gồm: Dịch vụ lai dắt tàu biển; hoa tiêu hàng hải; cứu hộ hàng hải; cầu cảng, bến phao; bốc xếp; buộc cởi dây; đóng mở nắp hầm hàng; vệ sinh hầm tàu; kiểm đếm, giao nhận; đăng kiểm; dịch vụ sửa chữa tàu biển. Dịch vụ của ngành hàng hải áp dụng thuế suất 0% là những dịch vụ được thực hiện tại khu vực cảng.

c4) Sản phẩm nội dung thông tin số cung cấp cho bên nước ngoài là sản phẩm nội dung, thông tin bao gồm văn bản, dữ liệu, hình ảnh, âm thanh được thể hiện dưới dạng số, được lưu giữ, truyền đưa trên môi trường mạng xác định theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin. Cơ sở kinh doanh cung cấp sản phẩm nội dung thông tin số phải có hồ sơ, tài liệu chứng minh tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, như: Thông tin về tình trạng cư trú của bên nước ngoài (tổ chức, cá nhân) ở nước ngoài (thông tin địa chỉ thanh toán, địa chỉ giao hàng, địa chỉ trụ sở, địa chỉ nhà hoặc các thông tin tương tự mà tổ chức, cá nhân mua hàng khai báo với nhà cung cấp ở Việt Nam); Thông tin về truy cập của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài, như thông tin về mã vùng điện thoại quốc gia của thẻ SIM, địa chỉ IP, vị trí đường dây điện thoại cố định hoặc các thông tin tương tự của tổ chức, cá nhân mua hàng.”

5.1.4. Về các trường hợp không áp dụng thuế suất 0%

Tại điểm d khoản 1 Điều 9 Luật Thuế GTGT quy định:

“d) Các trường hợp không áp dụng thuế suất 0% bao gồm: chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài; dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài; dịch vụ cấp tín dụng; chuyển nhượng vốn; sản phẩm phái sinh; dịch vụ bưu chính, viễn thông; sản phẩm xuất khẩu quy định tại khoản 23 Điều 5 của Luật này; thuốc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất khẩu; xăng, dầu mua tại nội địa bán cho cơ sở kinh doanh trong khu phi thuế quan; xe ô tô bán cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan.”

Để tránh vướng mắc trong triển khai thực hiện khi xác định dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định rõ:

Đối với dịch vụ gắn với hàng hóa, tài sản tại Việt Nam thì không được xác định là tiêu dùng ngoài Việt Nam và không được áp dụng thuế suất 0%.

Đối với dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động

sản xuất xuất khẩu, Bộ Tài chính trình Chính phủ kế thừa một số quy định đang thực hiện ổn định tại Nghị định và Thông tư thuế GTGT hiện hành, theo đó loại trừ một số dịch vụ mà địa điểm cung cấp ở ngoài khu phi thuế quan hoặc phục vụ tiêu dùng cá nhân thì không được xác định là tiêu dùng ngoài Việt Nam và không được áp dụng thuế suất 0% quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.

Do đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại điểm d khoản 1 Điều 6 dự thảo Nghị định như sau:

“d) Các trường hợp không áp dụng thuế suất 0% bao gồm:

d1) Chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài;

d2) Dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài;

d3) Dịch vụ cấp tín dụng;

d4) Chuyển nhượng vốn;

d5) Sản phẩm phái sinh;

d6) Dịch vụ bưu chính, viễn thông;

d7) Sản phẩm xuất khẩu quy định tại khoản 23 Điều 3 của Nghị định này;

d8) Thuốc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất khẩu;

d9) Xăng, dầu mua tại nội địa bán cho cơ sở kinh doanh trong khu phi thuế quan; xe ô tô bán cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan.

d10) Các dịch vụ cung ứng tại Việt Nam cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài như sau: dịch vụ gắn với hàng hóa, tài sản tại Việt Nam; dịch vụ cung cấp gắn với việc bán, phân phối, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa tại Việt Nam; dịch vụ thanh toán qua mạng; dịch vụ gắn với hàng hóa xuất khẩu; đào tạo; quảng cáo.

d11) Các dịch vụ do cơ sở kinh doanh cung cấp cho tổ chức, cá nhân ở trong khu phi thuế quan bao gồm: cho thuê nhà, hội trường, văn phòng, khách sạn, kho; dịch vụ vận chuyển đưa đón người lao động; dịch vụ ăn uống (trừ dịch vụ cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ ăn uống trong khu phi thuế quan).

Cơ sở kinh doanh cung cấp dịch vụ là người nộp thuế tại Việt Nam phải có tài liệu chứng minh dịch vụ thực hiện ở ngoài Việt Nam.”

5.2. Về điều kiện áp dụng thuế suất 0%

Theo quy định hiện hành, hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu áp dụng thuế suất 0% phải đáp ứng các điều kiện về hợp đồng, chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, tờ khai hải quan (đối với hàng hóa) để tránh gian lận trong khâu trừ hoàn thuế, đảm bảo hàng hóa, dịch vụ thực sự đã xuất khẩu. Do đó,

để đảm bảo tính ổn định của pháp luật, Bộ Tài chính trình Chính phủ kế thừa các quy định về điều kiện áp dụng thuế suất 0% đối với hàng hóa xuất khẩu, dịch vụ xuất khẩu và một số hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu khác như: vận tải quốc tế, dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải, đang thực hiện ổn định tại Nghị định và Thông tư thuế GTGT hiện hành, nội dung quy định chi tiết tại khoản 2 Điều 6 dự thảo Nghị định như sau:

“2. Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu áp dụng thuế suất 0% quy định tại khoản 1 Điều này (trừ một số trường hợp đặc thù quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 10 Nghị định này) phải đáp ứng quy định sau:

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu, phải có:

a1) Hợp đồng bán, gia công hàng hóa xuất khẩu (đối với trường hợp bán, gia công); hợp đồng ủy thác xuất khẩu (đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu);

a2) Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa xuất khẩu và các chứng từ khác theo quy định của pháp luật;

a3) Tờ khai hải quan theo quy định.

b) Đối với dịch vụ xuất khẩu, trừ quy định tại điểm c khoản này, phải có:

b1) Có hợp đồng cung ứng dịch vụ với tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan.

b2) Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với dịch vụ xuất khẩu và các chứng từ khác theo quy định của pháp luật.

c) Đối với một số hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu khác:

c1) Đối với vận tải quốc tế, phải có:

c1.1) Hợp đồng vận chuyển hành khách, hành lý, hàng hóa giữa người vận chuyển và người thuê vận chuyển theo chặng quốc tế từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam hoặc cả điểm đi và điểm đến ở nước ngoài theo các hình thức phù hợp với quy định của pháp luật. Đối với vận chuyển hành khách, hợp đồng vận chuyển là vé. Cơ sở kinh doanh vận tải quốc tế thực hiện theo các quy định của pháp luật về vận tải.

c1.2) Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt hoặc các chứng từ khác thay cho chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật. Đối với trường hợp vận chuyển hành khách là cá nhân, có chứng từ thanh toán trực tiếp.

c2) Đối với dịch vụ của ngành hàng không, phải có:

c2.1) Hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức ở nước ngoài, hãng hàng không nước ngoài hoặc yêu cầu cung cấp dịch vụ của tổ chức ở nước ngoài, hãng hàng không nước ngoài.

c2.2) Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt hoặc các chứng từ khác thay cho chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật. Trường hợp các dịch vụ cung cấp cho tổ chức nước ngoài, hãng hàng không nước ngoài phát sinh không thường xuyên, không theo lịch trình và không có hợp đồng, phải có chứng từ thanh toán trực tiếp của tổ chức nước ngoài, hãng hàng không nước ngoài.

Các quy định về hợp đồng và chứng từ thanh toán nêu tại điểm này không áp dụng đối với dịch vụ phục vụ hành khách đi chuyển bay quốc tế từ cảng hàng không Việt Nam (passenger service charges).

Riêng đối với dịch vụ sửa chữa tàu bay cung cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, để được áp dụng thuế suất 0%, tàu bay đưa vào Việt Nam phải làm thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu theo quy định.

c3) Đối với dịch vụ của ngành hàng hải, phải có:

c3.1) Hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức ở nước ngoài, người đại lý tàu biển hoặc yêu cầu cung cấp dịch vụ của tổ chức ở nước ngoài hoặc người đại lý tàu biển.

c3.2) Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của tổ chức ở nước ngoài hoặc có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của người đại lý tàu biển cho cơ sở kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc các chứng từ đặc thù khác thay cho chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật.

Riêng đối với dịch vụ sửa chữa tàu biển cung cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, để được áp dụng thuế suất 0%, tàu biển đưa vào Việt Nam phải làm thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu theo quy định.”

5.3. Về thuế suất 5%

5.3.1. Đối với quặng để sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật

Tại điểm b khoản 2 Điều 9 Luật Thuế GTGT quy định:

“b) Phân bón, quặng để sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi theo quy định của pháp luật;”

- Đối với quặng để sản xuất phân bón:

Tại điểm b khoản 2 Điều 10 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định về đối tượng áp dụng thuế suất 5% như sau:

“b) Quặng để sản xuất phân bón là các quặng làm nguyên liệu để sản xuất phân bón như quặng Apatit dùng để sản xuất phân lân, đất bùn làm phân vi sinh;”

- Đối với thuốc bảo vệ thực vật:

Tại khoản 16 Điều 3 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 quy định:

“16. Thuốc bảo vệ thực vật là chất hoặc hỗn hợp các chất hoặc chế phẩm vi sinh vật có tác dụng phòng ngừa, ngăn chặn, xua đuổi, dẫn dụ, tiêu diệt hoặc kiểm soát sinh vật gây hại thực vật; điều hòa sinh trưởng thực vật hoặc côn trùng; bảo quản thực vật; làm tăng độ an toàn, hiệu quả khi sử dụng thuốc.”.

Tại Thông tư số 09/2023/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam.

Để đồng bộ với pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật và kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại Thông tư thuế GTGT hiện hành, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại điểm b khoản 3 Điều 6 dự thảo Nghị định như sau:

“b) Phân bón, quặng để sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi theo quy định của pháp luật, trong đó: Quặng để sản xuất phân bón là các quặng làm nguyên liệu để sản xuất phân bón như quặng Apatít dùng để sản xuất phân lân, đất bùn làm phân vi sinh; thuốc bảo vệ thực vật thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.”

5.3.2. Đối với sơ chế, bảo quản các sản phẩm nông nghiệp

Tại điểm c khoản 2 Điều 9 Luật Thuế GTGT quy định:

“c) Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp; nuôi trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng; sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp;”

Tại khoản 1 Điều 3 dự thảo Nghị định đã quy định chi tiết về sản phẩm chỉ qua sơ chế thông thường. Theo đó, để thống nhất với khoản 1 Điều 3 dự thảo Nghị định, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết về dịch vụ sơ chế, bảo quản các sản phẩm nông nghiệp tại điểm c khoản 3 Điều 6 dự thảo Nghị định như sau:

“c) Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp; nuôi trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng; sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp. Trong đó, dịch vụ sơ chế, bảo quản các sản phẩm nông nghiệp bao gồm các dịch vụ: làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, xay xát, xay vỡ mảnh, nghiền vỡ mảnh, xay bỏ vỏ, xát bỏ vỏ, tách hạt, tách cọng, cắt, xay, đánh bóng hạt, hồ hạt, chia tách ra từng phần, bỏ xương, băm, lột da, nghiền, cán mỏng, ướp muối, đóng hộp kín khí, bảo quản lạnh (ướp lạnh, đông lạnh), bảo quản bằng khí sunfuro, bảo quản theo phương thức cho hóa chất để tránh thối rữa, ngâm trong dung dịch lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác và các hình thức bảo quản thông thường khác.”

5.3.3. Đối với lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá

Tại điểm d khoản 2 Điều 9 Luật Thuế GTGT quy định:

“đ) Mủ cao su dạng mủ cò rếp, mủ tờ, mủ bún, mủ cốm; lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá;”

Để bảo đảm minh bạch, tránh phát sinh vướng mắc trong thực hiện; kế thừa quy định về lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá tại Thông tư thuế GTGT hiện hành, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại điểm đ khoản 3 Điều 6 dự thảo Nghị định như sau:

“đ) Mủ cao su dạng mủ cò rếp, mủ tờ, mủ bún, mủ cốm; lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá. Trong đó, lưới dây giềng lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá bao gồm các loại lưới đánh cá, các loại sợi, dây giềng loại chuyên dùng để đan lưới đánh cá không phân biệt nguyên liệu sản xuất.”

5.3.4. Đối với sản phẩm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, rom, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây và các sản phẩm thủ công khác sản xuất bằng nguyên liệu tận dụng từ nông nghiệp

Tại điểm e khoản 2 Điều 9 Luật Thuế GTGT quy định:

“e) Sản phẩm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, rom, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây và các sản phẩm thủ công khác sản xuất bằng nguyên liệu tận dụng từ nông nghiệp; xơ bông đã qua chải thô, chải kỹ; giấy in báo;”

Tại Thông tư thuế GTGT hiện hành đã quy định nguyên tắc xác định các sản phẩm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, rom, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây được áp dụng thuế suất 5% phải là các loại sản phẩm được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu chính bằng đay, cói, tre, nứa, lá, rom, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây. Để bảo đảm minh bạch, tránh phát sinh vướng mắc trong thực hiện; kế thừa quy định đang thực hiện ổn định tại Thông tư thuế GTGT hiện hành, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại điểm e khoản 3 Điều 6 dự thảo Nghị định như sau:

“e) Sản phẩm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, rom, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây và các sản phẩm thủ công khác sản xuất bằng nguyên liệu tận dụng từ nông nghiệp; xơ bông đã qua chải thô, chải kỹ; giấy in báo. Trong đó, sản phẩm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, rom, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây và các sản phẩm thủ công khác sản xuất bằng nguyên liệu tận dụng từ nông nghiệp là các loại sản phẩm được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu chính bằng đay, cói, tre, song, mây, trúc, chít, nứa, luồng, lá như: Thảm đay, sợi đay, bao đay, thảm sọ dừa, chiếu sản xuất bằng đay, cói; chổi chít, dây thùng, dây buộc làm bằng tre nứa, xơ dừa; rèm, màn bằng tre, trúc, nứa, chổi tre, nón lá; đũa tre, đũa luồng; bông sơ chế.”

5.3.5. Đối với máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp

Tại điểm g khoản 2 Điều 9 Luật Thuế GTGT quy định:

“g) Tàu khai thác thủy sản tại vùng biển; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp theo quy định của Chính phủ;”

Tại Tờ trình Quốc hội số 238/TTr-CP ngày 17/5/2024 về dự án Luật Thuế GTGT (sửa đổi), Chính phủ đã trình Quốc hội quy định chi tiết về máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp bao gồm: máy cày; máy bừa; máy phay; máy rạch hàng; máy bạt gốc; thiết bị san phẳng đồng ruộng; máy gieo hạt; máy cấy; máy trồng mía; hệ thống máy sản xuất mạ thảm; máy xới, máy vun luống, máy vãi, rắc phân, bón phân; máy, bình phun thuốc bảo vệ thực vật; máy thu hoạch lúa, ngô, mía, cà phê, bông; máy thu hoạch củ, quả, rễ; máy đốn chè, máy hái chè; máy tuốt đập lúa; máy bóc bẹ tẻ hạt ngô; máy tẻ ngô; máy đập đậu tương; máy bóc vỏ lạc; xát vỏ cà phê; máy thiết bị sơ chế cà phê, thóc ứt; máy sấy nông sản (lúa, ngô, cà phê, tiêu, điều...), thủy sản; máy thu gom, bóc mía, lúa, rơm rạ trên đồng; máy áp, nổ trứng gia cầm; máy thu hoạch cỏ, máy đóng kiện rơm, cỏ; máy vắt sữa và máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp theo quy định của Chính phủ.

Tuy nhiên, trong quá trình tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Luật, để đảm bảo linh hoạt, Quốc hội đã giao lại cho Chính phủ quy định chi tiết. Mặt khác, nội dung này đã được quy định tại Thông tư thuế GTGT hiện hành và đang thực hiện ổn định.

Do đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định chi tiết về máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp như nội dung Chính phủ đã trình Quốc hội tại Tờ trình số 238/TTr-CP nêu trên, chi tiết tại điểm g khoản 3 Điều 6 dự thảo Nghị định:

“g) Tàu khai thác thủy sản tại vùng biển; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Trong đó, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp bao gồm: Máy cày; máy bừa; máy phay; máy rạch hàng; máy bạt gốc; thiết bị san phẳng đồng ruộng; máy gieo hạt; máy cấy; máy trồng mía; hệ thống máy sản xuất mạ thảm; máy xới, máy vun luống, máy vãi, rắc phân, bón phân; máy, bình phun thuốc bảo vệ thực vật; máy thu hoạch lúa, ngô, mía, cà phê, bông; máy thu hoạch củ, quả, rễ; máy đốn chè, máy hái chè; máy tuốt đập lúa; máy bóc bẹ tẻ hạt ngô; máy tẻ ngô; máy đập đậu tương; máy bóc vỏ lạc; xát vỏ cà phê; máy thiết bị sơ chế cà phê, thóc ứt; máy sấy nông sản (lúa, ngô, cà phê, tiêu, điều...), thủy sản; máy thu gom, bóc mía, lúa, rơm rạ trên đồng; máy áp, nổ trứng gia cầm; máy thu hoạch cỏ, máy đóng kiện rơm, cỏ; máy vắt sữa.”

5.3.6. Đối với thiết bị y tế; thuốc phòng bệnh, chữa bệnh

Tại điểm h khoản 2 Điều 9 Luật Thuế GTGT quy định:

“h) Thiết bị y tế theo quy định của pháp luật về quản lý thiết bị y tế; thuốc phòng bệnh, chữa bệnh; dược chất, dược liệu là nguyên liệu sản xuất thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh;”

Tại khoản 11 Điều 10 Thông tư số 219/2013/TT-BTC quy định về thuế suất 5% đối với thiết bị y tế theo nguyên tắc phải có Giấy phép nhập khẩu hoặc có Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành hoặc Phiếu tiếp nhận hồ sơ công

bổ tiêu chuẩn theo quy định pháp luật về y tế hoặc theo Danh mục thiết bị y tế xuất khẩu, nhập khẩu do Bộ Y tế ban hành và liệt kê chi tiết thuốc phòng bệnh, chữa bệnh.

Tại Thông tư 19/2024/TT-BYT ngày 01/10/2024 của Bộ Y tế có ban hành Danh mục thiết bị y tế xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam quy định.

Để bảo đảm minh bạch, tránh phát sinh vướng mắc trong việc xác định thế nào là thiết bị y tế và đồng bộ với quy định của pháp luật về quản lý thiết bị y tế; kế thừa quy định về thiết bị y tế và thuốc phòng bệnh, chữa bệnh tại Thông tư thuế GTGT hiện hành, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại điểm h khoản 3 Điều 6 dự thảo Nghị định như sau:

“h) Thiết bị y tế theo quy định của pháp luật về quản lý thiết bị y tế; thuốc phòng bệnh, chữa bệnh; dược chất, dược liệu là nguyên liệu sản xuất thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh. Trong đó:

h1) Thiết bị y tế là thiết bị có Giấy phép nhập khẩu hoặc có Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành hoặc Phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn theo quy định pháp luật về y tế hoặc theo Danh mục thiết bị y tế xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mã số hàng hóa theo danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành theo quy định của pháp luật về quản lý thiết bị y tế.

h2) Thuốc phòng bệnh, chữa bệnh bao gồm thuốc thành phẩm, nguyên liệu làm thuốc, trùn thực phẩm chức năng; vắc-xin; sinh phẩm y tế, nước cất để pha chế thuốc tiêm, dịch truyền.”

5.3.7. Đối với hoạt động nghệ thuật biểu diễn truyền thống, dân gian

Tại điểm k khoản 2 Điều 9 Luật Thuế GTGT quy định:

“k) Hoạt động nghệ thuật biểu diễn truyền thống, dân gian;”

Để bảo đảm minh bạch, tránh phát sinh vướng mắc trong thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại điểm k khoản 3 Điều 6 dự thảo Nghị định như sau:

“k) Hoạt động nghệ thuật biểu diễn truyền thống, dân gian gồm: tuồng, chèo, cải lương, đờn ca tài tử, hát ca trù, hát quan họ, hát xoan, múa rối nước.”

6. Về phương pháp khấu trừ thuế

Điều 11 Luật Thuế GTGT quy định về phương pháp khấu trừ thuế. Tại khoản 3 Điều 11 Luật Thuế GTGT quy định: *“Chính phủ quy định chi tiết Điều này”*.

Tại điểm a và b khoản 2 Điều 11 Luật Thuế GTGT quy định:

“2. Phương pháp khấu trừ thuế áp dụng đối với cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ bao gồm:

a) Cơ sở kinh doanh có doanh thu hằng năm từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ từ 01 tỷ đồng trở lên, trừ hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh;

b) Cơ sở kinh doanh tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế, trừ hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh;

...”

Tại Điều 12 Thông tư 219/2013/TT-BTC đã có quy định chi tiết về cách xác định cơ sở kinh doanh có doanh thu hằng năm từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ từ 01 tỷ đồng trở lên và các trường hợp được tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế. Để kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại Thông tư thuế GTGT hiện hành, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 7 dự thảo Nghị định như sau:

“a) Cơ sở kinh doanh có doanh thu hằng năm từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ từ 01 tỷ đồng trở lên, trừ hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh. Trong đó:

a1) Doanh thu hằng năm do cơ sở kinh doanh tự xác định căn cứ vào tổng cộng chỉ tiêu “Tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng” trên Tờ khai thuế giá trị gia tăng tháng của kỳ tính thuế từ tháng 11 năm trước đến hết kỳ tính thuế tháng 10 năm hiện tại, trước năm xác định phương pháp tính thuế giá trị gia tăng hoặc trên Tờ khai thuế giá trị gia tăng quý của kỳ tính thuế từ quý 4 năm trước đến hết kỳ tính thuế quý 3 năm hiện tại, trước năm xác định phương pháp tính thuế giá trị gia tăng. Thời gian áp dụng ổn định phương pháp tính thuế là 02 năm liên tục.

a2) Trường hợp cơ sở kinh doanh mới thành lập trong năm và hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm không đủ 12 tháng thì xác định doanh thu ước tính của năm như sau: Tổng cộng chỉ tiêu “Tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng” trên Tờ khai thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế các tháng hoạt động sản xuất, kinh doanh chia (:) số tháng hoạt động sản xuất, kinh doanh và nhân với (x) 12 tháng. Trường hợp theo cách xác định như trên, doanh thu ước tính từ 01 tỷ đồng trở lên thì cơ sở kinh doanh áp dụng phương pháp khấu trừ thuế. Trường hợp doanh thu ước tính theo cách xác định trên chưa đến 01 tỷ đồng thì cơ sở kinh doanh áp dụng phương pháp tính trực tiếp trong 02 năm, trừ trường hợp cơ sở kinh doanh đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế.

a3) Trường hợp cơ sở kinh doanh tạm nghỉ sản xuất, kinh doanh trong cả năm thì xác định theo doanh thu của năm trước năm tạm nghỉ sản xuất, kinh doanh. Đối với cơ sở kinh doanh tạm nghỉ sản xuất, kinh doanh một thời gian trong năm hoặc năm trước thì xác định doanh thu theo số tháng, quý

thực sản xuất, kinh doanh như trường hợp hoạt động sản xuất, kinh doanh không đủ 12 tháng nêu tại điểm a2 khoản này.

b) Cơ sở kinh doanh tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế, trừ hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh. Trong đó:

b1) Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đang hoạt động có doanh thu hằng năm từ bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng dưới một tỷ đồng đã thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, sổ sách, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ.

b2) Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh đang hoạt động nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

b3) Doanh nghiệp mới thành lập có thực hiện đầu tư theo dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt thuộc trường hợp đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế.

b4) Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mới thành lập có dự án đầu tư không thuộc đối tượng được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư nhưng có phương án đầu tư được người có thẩm quyền của doanh nghiệp ra quyết định đầu tư phê duyệt thuộc đối tượng đăng ký áp dụng phương pháp khấu trừ thuế.

b5) Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mới thành lập có thực hiện đầu tư, mua sắm, nhận góp vốn bằng tài sản cố định, máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ hoặc có hợp đồng thuê địa điểm kinh doanh.

b6) Tổ chức nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng cư trú tại Việt Nam có doanh thu phát sinh tại Việt Nam.

b7) Tổ chức kinh tế khác hạch toán được thuế giá trị gia tăng đầu vào, đầu ra, không bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.”

7. Về phương pháp tính trực tiếp trên GTGT

Điều 12 Luật Thuế GTGT quy định về phương pháp tính trực tiếp. Tại khoản 4 Điều 12 Luật Thuế GTGT quy định: “4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng theo tỷ lệ % tại điểm b khoản 2 Điều này.”

Tại khoản 1 Điều 12 Luật Thuế GTGT quy định:

“1. Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng bằng giá trị gia tăng nhân với thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý.

Giá trị gia tăng của hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý được xác định bằng giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý bán ra trừ giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý mua vào tương ứng.

Trường hợp cơ sở kinh doanh có hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng hoạt động này để nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng.”

Tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP, Điều 13 Thông tư số 219/2013/TT-BTC đã quy định chi tiết về giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý bán ra, giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý mua vào và việc bù trừ, kết chuyển giá trị gia tăng của vàng, bạc, đá quý (nếu có) trong kỳ tính thuế.

Để kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại Thông tư thuế GTGT hiện hành, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại Điều 8 dự thảo Nghị định như sau:

“Điều 8. Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng

1. Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng bằng giá trị gia tăng nhân với thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý.

2. Giá trị gia tăng của hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý được xác định bằng giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý bán ra trừ giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý mua vào tương ứng. Trong đó:

a) Giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý bán ra là giá thực tế bán ghi trên hóa đơn bán vàng, bạc, đá quý, bao gồm cả tiền công chế tác (nếu có), thuế giá trị gia tăng và các khoản phụ thu, phí thu thêm mà bên bán được hưởng.

b) Giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý mua vào được xác định bằng giá trị vàng, bạc, đá quý mua vào hoặc nhập khẩu, đã có thuế giá trị gia tăng dùng cho mua bán, chế tác vàng, bạc, đá quý bán ra tương ứng.

3. Trường hợp cơ sở kinh doanh có hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng hoạt động này để nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng.

4. Trường hợp trong kỳ tính thuế phát sinh giá trị gia tăng âm (-) của vàng, bạc, đá quý thì được tính bù trừ vào giá trị gia tăng dương (+) của vàng, bạc, đá quý. Trường hợp không phát sinh giá trị gia tăng dương (+) hoặc giá trị gia tăng dương (+) không đủ bù trừ giá trị gia tăng âm (-) thì được kết chuyển để trừ vào giá trị gia tăng của kỳ sau trong năm. Kết thúc năm dương lịch, giá trị gia tăng âm (-) không được kết chuyển tiếp sang năm sau.”

8. Về khấu trừ thuế GTGT đầu vào

Điều 14 Luật Thuế GTGT quy định về khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Tại khoản 4 Điều 14 Luật Thuế GTGT quy định: *“4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”*

Thực hiện quy định của Luật Thuế GTGT, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết về khấu trừ thuế GTGT đầu vào tại Điều 9 và

Điều 10 dự thảo Nghị định như sau:

8.1. Về khấu trừ thuế GTGT đầu vào

Điều 14 Thông tư số 219/2013/TT-BTC đã quy định chi tiết về nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Để tránh vướng mắc trong thực hiện, kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại Thông tư thuế GTGT hiện hành, trong đó quy định rõ đối với các nội dung:

- Về nguyên tắc khấu trừ: i) việc khấu trừ thuế GTGT của hàng hóa bị hao hụt tự nhiên; ii) số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ % giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT so với tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm, hàng tháng/quý cơ sở kinh doanh thực hiện tạm phân bổ; iii) việc khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với trường hợp cơ sở kinh doanh vừa có hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT, vừa có hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý mà không hạch toán riêng được; iv) Tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm: doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT; doanh thu của hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế; giá trị gia tăng của hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý (trừ trường hợp GTGT âm (-)) và doanh thu của hàng hóa, dịch vụ không thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này (nếu có); v) việc khấu trừ thuế đối với cơ sở kinh doanh có số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ sử dụng đồng thời cho nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nhiều đơn vị hành chính cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về quản lý thuế; vi) hướng dẫn khấu trừ đối trường hợp góp vốn bằng tài sản; vii) việc cho phép khấu trừ thuế GTGT đối với trường hợp ủy quyền cho cá nhân là người lao động của cơ sở kinh doanh thanh toán.

- Việc khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với: hàng hóa, dịch vụ hình thành tài sản cố định phục vụ cho người lao động; trường hợp góp vốn bằng tài sản; hàng hóa, dịch vụ mua vào dưới hình thức ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác mà hóa đơn mang tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền; tài sản cố định là ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống; cơ sở sản xuất, kinh doanh tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán tập trung.

Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại Điều 9 dự thảo Nghị định như sau:

“Điều 9. Nguyên tắc khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào

Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào như sau:

1. Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng được khấu trừ toàn bộ kể cả thuế giá trị gia tăng đầu vào không được bồi thường của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng bị tổn thất, hàng hóa bị hao hụt tự nhiên do tính chất lý hóa trong quá trình vận chuyển. Cơ sở kinh doanh phải có đầy đủ hồ sơ, tài liệu chứng minh các trường hợp tổn thất không được bồi

thường để khấu trừ thuế. Trường hợp pháp luật có quy định về định mức hao hụt tự nhiên thì cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào của số lượng hàng hóa thực tế hao hụt tự nhiên không vượt quá định mức hao hụt theo quy định. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào của số lượng hàng hóa vượt định mức hao hụt không được khấu trừ thuế.

2. Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế thì chỉ được khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng. Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ; trường hợp không hạch toán riêng được thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ % giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra. Trong đó:

a) Tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng; doanh thu của hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng; giá trị gia tăng của hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý (trừ trường hợp giá trị gia tăng âm (-)) **và doanh thu của hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này (nếu có).**

b) Cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế giá trị gia tăng hàng tháng hoặc quý tạm phân bổ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa (bao gồm cả tài sản cố định), dịch vụ mua vào được khấu trừ trong tháng hoặc quý, theo tỷ lệ % giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra trong tháng hoặc quý. Cuối năm cơ sở kinh doanh thực hiện điều chỉnh thuế giá trị gia tăng đầu vào của năm đã tạm phân bổ theo tỷ lệ % giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm.

c) Đối với dự án đầu tư, vừa đầu tư vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng, vừa đầu tư vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cố định trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được tạm khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra theo phương án sản xuất, kinh doanh của cơ sở kinh doanh. Số thuế tạm khấu trừ được điều chỉnh theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong ba năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu.

d) Cơ sở kinh doanh vừa có hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng, vừa có hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý, hàng tháng hoặc quý tạm phân bổ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa (bao gồm cả tài sản cố định), dịch vụ mua vào được khấu trừ trong tháng hoặc quý, theo tỷ lệ % giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh

thu hàng hóa, dịch vụ bán ra trong tháng hoặc quý. Cuối năm cơ sở kinh doanh thực hiện điều chỉnh thuế giá trị gia tăng đầu vào của năm đã tạm phân bổ theo tỷ lệ % giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm.

3. Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân sử dụng vốn viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại được khấu trừ toàn bộ.

4. Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí được khấu trừ toàn bộ.

5. Thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh trong tháng, quý nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng, quý đó, không phân biệt đã xuất dùng hay còn để trong kho. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết trong tháng, quý thì được khấu trừ vào tháng, quý tiếp theo.

6. Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai, sót thì được khai thuế trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế như sau:

a) Người nộp thuế thực hiện khai bổ sung vào tháng, quý phát sinh số thuế giá trị gia tăng đầu vào bị sai, sót nếu việc khai thuế vào tháng, quý phát sinh số thuế giá trị gia tăng đầu vào bị sai, sót làm tăng số thuế phải nộp hoặc giảm số thuế được hoàn; người nộp thuế phải nộp đủ số tiền thuế phải nộp tăng thêm hoặc bị thu hồi số tiền thuế đã được hoàn tương ứng và nộp tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước (nếu có).

b) Người nộp thuế thực hiện khai vào tháng, quý phát hiện sai, sót nếu việc khai thuế được thực hiện vào tháng, quý phát sinh thuế giá trị gia tăng đầu vào bị sai, sót làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc chỉ làm tăng hoặc giảm số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển sang tháng, quý sau.

7. Việc khấu trừ thuế giá trị gia tăng trong một số trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 14 Luật Thuế giá trị gia tăng thực hiện như sau:

a) Đối với hàng hóa, dịch vụ hình thành tài sản cố định phục vụ cho người lao động:

a1) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ hình thành tài sản cố định là nhà ăn ca, nhà nghỉ giữa ca, phòng thay quần áo, nhà để xe, nhà vệ sinh, bể nước phục vụ cho người lao động trong khu vực sản xuất, kinh doanh và nhà ở, trạm y tế cho công nhân làm việc trong các khu công nghiệp được khấu trừ toàn bộ.

a2) Trường hợp cơ sở kinh doanh thuê nhà ở cho công nhân làm việc trong các khu công nghiệp thì thuế giá trị gia tăng đối với khoản tiền thuê nhà được khấu trừ theo quy định. Trường hợp cơ sở kinh doanh xây dựng hoặc mua nhà ở ngoài khu công nghiệp phục vụ cho công nhân làm việc

trong các khu công nghiệp, nhà xây dựng hoặc nhà mua thì thuế giá trị gia tăng của nhà xây dựng, nhà mua phục vụ cho công nhân được khấu trừ toàn bộ. Nhà ở cho công nhân quy định tại điểm này phải đáp ứng điều kiện nhà ở cho công nhân trong khu công nghiệp theo quy định của pháp luật về nhà ở.

a3) Trường hợp các chuyên gia nước ngoài vẫn là nhân viên của doanh nghiệp ở nước ngoài, chịu sự điều động của doanh nghiệp ở nước ngoài, được doanh nghiệp ở nước ngoài trả lương và hưởng các chế độ của doanh nghiệp ở nước ngoài trong thời gian sang Việt Nam công tác, giữa doanh nghiệp ở nước ngoài và cơ sở kinh doanh tại Việt Nam có hợp đồng bằng văn bản nêu rõ cơ sở kinh doanh tại Việt Nam phải chịu các chi phí về chỗ ở cho các chuyên gia nước ngoài trong thời gian công tác ở Việt Nam thì thuế giá trị gia tăng của khoản tiền thuê nhà cho các chuyên gia nước ngoài làm việc tại Việt Nam do cơ sở kinh doanh tại Việt Nam chỉ trả được khấu trừ; trường hợp cơ sở kinh doanh có các chuyên gia nước ngoài sang Việt Nam công tác, giữ các chức vụ quản lý tại Việt Nam, hưởng lương tại Việt Nam theo hợp đồng lao động ký với cơ sở kinh doanh tại Việt Nam thì cơ sở kinh doanh không được khấu trừ thuế giá trị gia tăng của khoản tiền thuê nhà cho các chuyên gia nước ngoài này.

b) Đối với trường hợp góp vốn bằng tài sản trong đó tài sản góp vốn là tài sản mới mua, chưa sử dụng, có hóa đơn hợp pháp được hội đồng giao nhận vốn góp chấp nhận thì trị giá vốn góp được xác định theo trị giá ghi trên hóa đơn bao gồm cả thuế giá trị gia tăng. Bên nhận vốn góp được kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn mua tài sản của bên góp vốn. **Trường hợp góp vốn bằng tài sản trong đó tài sản góp vốn là tài sản đã qua sử dụng, đã thực hiện trích khấu hao thì trị giá vốn góp được xác định theo trị giá ghi trên hóa đơn bao gồm cả thuế giá trị gia tăng được hội đồng giao nhận vốn góp chấp nhận. Bên nhận vốn góp được kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn của bên góp vốn.** Trường hợp cá nhân, tổ chức không kinh doanh có góp vốn bằng tài sản vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần thì chứng từ đối với tài sản góp vốn là biên bản chứng nhận góp vốn, biên bản giao nhận tài sản.

c) Đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào dưới hình thức ủy quyền, cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào dưới hình thức ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác mà hóa đơn mang tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền bao gồm các trường hợp sau đây:

c1) Doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền cho người tham gia bảo hiểm sửa chữa tài sản; chi phí sửa chữa tài sản cùng các vật tư, phụ tùng thay thế có hóa đơn giá trị gia tăng ghi tên người tham gia bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện thanh toán cho người tham gia bảo hiểm phí bảo hiểm tương ứng theo hợp đồng bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm được kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng tương ứng với phần bồi thường bảo hiểm thanh toán theo hóa đơn giá trị gia tăng đứng tên người tham gia bảo hiểm; trường hợp phần bồi thường bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm thanh toán cho người

tham gia bảo hiểm có giá trị từ 05 triệu đồng trở lên thì phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng.

c2) Trước khi thành lập doanh nghiệp, các sáng lập viên có văn bản ủy quyền cho tổ chức, cá nhân thực hiện chi hộ một số khoản chi phí liên quan đến việc thành lập doanh nghiệp, mua sắm hàng hóa, vật tư thì doanh nghiệp được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo hóa đơn giá trị gia tăng đứng tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền và phải thực hiện thanh toán cho tổ chức, cá nhân được ủy quyền qua ngân hàng đối với những hóa đơn có giá trị từ 05 triệu đồng trở lên.

d) Đối với tài sản cố định là ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống (trừ ô tô sử dụng vào kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn; ô tô dùng để làm mẫu và lái thử cho kinh doanh ô tô) có trị giá vượt trên 1,6 tỷ đồng (giá chưa có thuế giá trị gia tăng) thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ tương ứng với phần trị giá đến 1,6 tỷ đồng.

đ) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán tập trung có sử dụng sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng qua các khâu để sản xuất ra mặt hàng chịu thuế giá trị gia tăng thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào tại các khâu được khấu trừ toàn bộ.

8. Cơ sở kinh doanh không được khấu trừ đối với thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cố định, máy móc, thiết bị trong các trường hợp sau:

a) Tài sản cố định, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh.

b) Tài sản cố định, máy móc, thiết bị của các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp kinh doanh tái bảo hiểm, bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh chứng khoán, cơ sở khám, chữa bệnh, cơ sở đào tạo.

c) Máy bay, trực thăng, tàu lượn dân dụng, du thuyền không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn.

Việc không được khấu trừ quy định tại khoản này bao gồm cả thuế giá trị gia tăng đầu vào của hoạt động đi thuê và các chi phí sửa chữa tài sản cố định, máy móc, thiết bị (nếu có).

9. Đối với số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ, cơ sở kinh doanh được tính vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc tính vào nguyên giá của tài sản cố định theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần có giá trị từ 05 triệu đồng trở lên không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

10. Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa (kể cả hàng hóa mua ngoài hoặc hàng hóa do doanh nghiệp tự sản xuất) mà doanh nghiệp sử dụng để cho, biếu, tặng, khuyến mại, quảng cáo dưới các hình thức, phục vụ cho

sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng thì được khấu trừ.

11. Số thuế giá trị gia tăng đã nộp theo Quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan được khấu trừ toàn bộ, trừ trường hợp cơ quan hải quan xử phạt về gian lận, trốn thuế.

12. Văn phòng Tổng công ty, tập đoàn không trực tiếp hoạt động kinh doanh và các đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc như: Bệnh viện, Trạm xá, Nhà nghỉ điều dưỡng, Viện, Trường đào tạo... không phải là người nộp thuế giá trị gia tăng thì không được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ cho hoạt động của các đơn vị này. Trường hợp các đơn vị này có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng thì phải đăng ký, kê khai nộp thuế giá trị gia tăng riêng cho các hoạt động này.

13. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp khi chuyển sang nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được khấu trừ thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào phát sinh kể từ kỳ đầu tiên kê khai, nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.

14. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế khi chuyển sang nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp được tính số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào phát sinh trong thời gian nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế mà chưa khấu trừ hết **tại kỳ tính thuế cuối cùng trước khi chuyển đổi phương pháp tính thuế** vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp **hoặc được tính vào nguyên giá của tài sản cố định** theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào phát sinh trong thời gian nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế đã được hoàn theo quy định của pháp luật và **số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần có giá trị từ 05 triệu đồng trở lên không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.**

15. Đối với hàng hóa, dịch vụ chuyển từ đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng sang đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Luật Thuế giá trị gia tăng, cơ sở kinh doanh chỉ được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh **hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng phát sinh từ thời điểm chuyển đổi.**

16. Cơ sở kinh doanh có số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ sử dụng đồng thời cho nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nhiều đơn vị hành chính cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về quản lý thuế nhưng không xác định được riêng số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ của từng hoạt động sản xuất, kinh doanh tại từng đơn vị hành chính cấp tỉnh thì thực hiện phân bổ số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ của từng hoạt động sản xuất, kinh doanh tại từng đơn vị hành

chính cấp tỉnh theo tỷ lệ doanh thu của từng hoạt động sản xuất, kinh doanh tại từng đơn vị hành chính cấp tỉnh với tổng doanh thu chịu thuế của cơ sở kinh doanh.

17. Cơ sở kinh doanh không đáp ứng quy định về khấu trừ thuế tại Điều này và Điều 10 Nghị định này và các hóa đơn, chứng từ được lập từ các hành vi bị nghiêm cấm tại Điều 13 Luật Thuế giá trị gia tăng thì không được khấu trừ thuế giá trị gia tăng.”

8.2. Về điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào

a) Đối với điều kiện khấu trừ thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ đầu vào và khấu trừ thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu:

Tại Tờ trình Chính phủ số 50/TTr-BTC ngày 26/3/2024 về dự án Luật Thuế GTGT (sửa đổi), Bộ Tài chính đã trình Chính phủ sửa đổi quy định không phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua từng lần có giá trị dưới 20 triệu đồng thành mức dưới 05 triệu đồng đối với điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào để tiếp tục thực hiện Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025 và góp phần minh bạch hóa các giao dịch mua bán của doanh nghiệp (nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 dự thảo Luật). Do đó, Bộ Tài chính tiếp tục trình Chính phủ quy định không phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua từng lần có giá trị dưới 05 triệu đồng đối với điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Mức đề xuất này phù hợp với quy định về giao dịch chi bằng tiền mặt qua hệ thống Kho bạc Nhà nước hiện hành.

Tại Thông tư số 219/2013/TT-BTC đã quy định chi tiết về điều kiện khấu trừ thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ đầu vào và khấu trừ thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu. Do đó, để đảm bảo tính ổn định của pháp luật, kế thừa các quy định đang thực hiện tại Nghị định, Thông tư thuế GTGT hiện hành và phù hợp với quy định pháp luật về hải quan (có một số trường hợp được lựa chọn làm thủ tục hải quan hoặc không làm thủ tục hải quan), quy định về khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào theo phương thức thanh toán bằng cổ phiếu, trái phiếu vì trong quá trình thảo luận về dự án Luật Thuế GTGT, có ý kiến của đại biểu quốc hội đề nghị bổ sung quy định cho phép khấu trừ thuế GTGT đầu vào khi thanh toán bằng cổ phiếu, trái phiếu và tại Báo cáo số 1088/BC-UBTVQH15 ngày 26/11/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc giải trình tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Luật Thuế GTGT (sửa đổi) có nêu “*Khoản 3 Điều 11 dự thảo Luật đã giao Chính phủ quy định chi tiết về các nội dung liên quan đến phương pháp khấu trừ thuế. Do đó, trong quá trình ban hành các văn bản hướng dẫn chi tiết các nội dung liên quan, Chính phủ sẽ nghiên cứu, hướng dẫn việc khấu trừ thuế GTGT đầu vào khi hàng hóa, dịch vụ được trao đổi, thanh toán bằng cổ phiếu, trái phiếu*”, quy định pháp luật về hóa đơn, tránh vướng mắc việc bán nợ trả chậm hàng hóa xuất khẩu cho khách mua nước ngoài, Bộ Tài chính

trình Chính phủ quy định về điều kiện khấu trừ thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ đầu vào và khấu trừ thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 10 dự thảo Nghị định như sau:

“Điều 10. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào

Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật Thuế giá trị gia tăng, trong đó:

1. Phải có hóa đơn giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Luật Thuế giá trị gia tăng.

2. Phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào (bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu) từ 05 triệu đồng trở lên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trong đó:

a) Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt là chứng từ thanh toán qua ngân hàng chứng minh việc chuyển tiền từ tài khoản của bên mua sang tài khoản của bên bán mở tại các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán theo các hình thức thanh toán phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành như séc, ủy nhiệm chi hoặc lệnh chi, ủy nhiệm thu, nhờ thu, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, sim điện thoại (ví điện tử) và các hình thức thanh toán khác theo quy định (bao gồm cả trường hợp bên mua thanh toán từ tài khoản của bên mua sang tài khoản bên bán mang tên chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc bên mua thanh toán từ tài khoản của bên mua mang tên chủ doanh nghiệp tư nhân sang tài khoản bên bán).

b) Một số trường hợp đặc thù theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 Luật Thuế giá trị gia tăng bao gồm:

b1) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào theo phương thức thanh toán bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào với giá trị hàng hóa, dịch vụ bán ra, vay mượn hàng mà phương thức thanh toán này được quy định cụ thể trong hợp đồng thì phải có biên bản đối chiếu số liệu và xác nhận giữa hai bên về việc thanh toán bù trừ giữa hàng hóa, dịch vụ mua vào với hàng hóa, dịch vụ bán ra, vay mượn hàng. Trường hợp bù trừ công nợ qua bên thứ ba phải có biên bản bù trừ công nợ của ba (3) bên làm căn cứ khấu trừ thuế.

b2) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào theo phương thức bù trừ công nợ như vay, mượn tiền; cần trừ công nợ qua người thứ ba mà phương thức thanh toán này được quy định cụ thể trong hợp đồng thì phải có hợp đồng vay, mượn tiền dưới hình thức văn bản được lập trước đó và có chứng từ chuyển tiền từ tài khoản của bên cho vay sang tài khoản của bên đi vay đối với khoản vay bằng tiền bao gồm cả trường hợp bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào với khoản tiền mà người bán hỗ trợ cho người mua, hoặc nhờ người mua chi hộ.

b3) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào được thanh toán uỷ quyền qua bên thứ ba thanh toán qua ngân hàng (bao gồm cả trường hợp bên bán yêu cầu bên mua thanh toán tiền qua ngân hàng cho bên thứ ba do bên bán chỉ định) thì việc thanh toán theo uỷ quyền hoặc thanh toán cho bên thứ ba theo chỉ định của bên bán phải được quy định cụ thể trong hợp đồng dưới hình thức văn bản và bên thứ ba là một pháp nhân hoặc thể nhân đang hoạt động theo quy định của pháp luật.

b4) Trường hợp sau khi thực hiện các hình thức thanh toán nêu tại điểm b1, b2 và b3 khoản này mà phần giá trị còn lại được thanh toán bằng tiền có giá trị từ 05 triệu đồng trở lên thì chỉ được khấu trừ thuế đối với trường hợp có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

b5) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào được thanh toán qua ngân hàng vào tài khoản của bên thứ ba mở tại Kho bạc Nhà nước để thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ (theo Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền) thì được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào xác định tương ứng với số tiền chuyển vào tài khoản của bên thứ ba mở tại Kho bạc Nhà nước.

b6) Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị hàng hóa, dịch vụ mua từ năm triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ bằng văn bản, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán qua ngân hàng của hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp để kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán qua ngân hàng do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng thì cơ sở kinh doanh vẫn được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

b7) Trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu từng lần có giá trị dưới 05 triệu đồng, hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần theo hóa đơn dưới 05 triệu đồng theo giá đã có thuế giá trị gia tăng và trường hợp cơ sở kinh doanh nhập khẩu hàng hóa là quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thì không cần chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào.

b8) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào theo phương thức thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ bằng cổ phiếu, trái phiếu mà phương thức thanh toán này được quy định cụ thể trong hợp đồng thì phải có hợp đồng mua bán dưới hình thức văn bản được lập trước đó.

b9) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào được uỷ quyền cho cá nhân là người lao động của cơ sở kinh doanh thanh toán, sau đó cơ sở kinh doanh thanh toán lại cho cá nhân người lao động, nếu hàng hóa, dịch vụ được sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở kinh doanh thì cơ sở kinh doanh được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

c) Trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ của một người nộp thuế có giá trị dưới 05 triệu đồng nhưng mua nhiều lần trong cùng một ngày có tổng giá trị từ 05 triệu đồng trở lên thì chỉ được khấu trừ thuế đối với trường hợp có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

3. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu

Đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này còn phải có: hợp đồng ký kết với bên nước ngoài về việc bán, gia công hàng hóa, cung cấp dịch vụ; hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt; tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu (trừ trường hợp không cần phải có tờ khai hải quan theo quy định pháp luật về hải quan); phiếu đóng gói, vận đơn, chứng từ bảo hiểm hàng hóa (nếu có). Trong đó:

a) Đối với hợp đồng bán hàng hóa, gia công hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài: Trường hợp ủy thác xuất khẩu là hợp đồng ủy thác xuất khẩu và biên bản thanh lý hợp đồng ủy thác xuất khẩu (trường hợp đã kết thúc hợp đồng) hoặc biên bản đối chiếu công nợ định kỳ giữa bên ủy thác xuất khẩu và bên nhận ủy thác xuất khẩu có ghi rõ: số lượng, chủng loại sản phẩm, giá trị hàng ủy thác đã xuất khẩu; số, ngày hợp đồng xuất khẩu của bên nhận ủy thác xuất khẩu ký với nước ngoài; số, ngày, số tiền ghi trên chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt với nước ngoài của bên nhận ủy thác xuất khẩu; số, ngày, số tiền ghi trên chứng từ thanh toán của bên nhận ủy thác xuất khẩu thanh toán cho bên ủy thác xuất khẩu; số, ngày tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu của bên nhận ủy thác xuất khẩu.

b) Đối với tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu: Tờ khai đã hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan.

c) Đối với chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt: Chứng từ chuyển tiền từ tài khoản của bên nhập khẩu sang tài khoản mang tên bên xuất khẩu mở tại ngân hàng theo các hình thức thanh toán phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của ngân hàng. Chứng từ thanh toán tiền là giấy báo Có của ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận được từ tài khoản của ngân hàng bên nhập khẩu. Trường hợp thanh toán chậm trả, phải có thỏa thuận ghi trong hợp đồng, phụ lục hợp đồng xuất khẩu, đến thời hạn thanh toán cơ sở kinh doanh phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Trường hợp ủy thác xuất khẩu thì phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của phía nước ngoài cho bên nhận ủy thác và bên nhận ủy thác phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng xuất khẩu cho bên ủy thác. Trường hợp bên nước ngoài thanh toán trực tiếp cho bên ủy thác xuất khẩu thì bên ủy thác phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt và việc thanh toán này phải được quy định trong hợp đồng. Trường hợp bên xuất khẩu bán các khoản phải thu của bên nhập khẩu cho bên thứ ba (bên mua các khoản phải thu) ở nước ngoài thì phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt từ bên thứ ba (bên mua các khoản phải thu), việc thanh toán này

phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu và hợp đồng mua bán các khoản phải thu với bên thứ ba ở nước ngoài; bên xuất khẩu phải có văn bản cam kết, giải trình về lý do số tiền thanh toán khác số tiền phải thanh toán theo hợp đồng xuất khẩu phù hợp với hợp đồng mua bán các khoản phải thu.

d) Đối với hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ: Hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn thương mại theo quy định pháp luật về hóa đơn, chứng từ.”

b) Đối với điều kiện khấu trừ thuế GTGT của trường hợp xuất khẩu hàng hóa qua sàn thương mại điện tử ở nước ngoài và một số trường hợp đặc thù khác:

Tại khoản 2 Điều 14 Luật Thuế GTGT quy định: *“Chính phủ quy định về điều kiện khấu trừ đối với trường hợp xuất khẩu hàng hóa qua sàn thương mại điện tử ở nước ngoài và một số trường hợp đặc thù khác.”*

Về chính sách quản lý các giao dịch trong hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hoá xuất khẩu: Tại Quyết định số 431/QĐ-TTg ngày 27/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án quản lý thương mại điện tử đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, theo đó Bộ Công Thương được giao chủ động xây dựng chính sách quản lý các giao dịch trong hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; Bộ Tài chính được giao chủ trì xây dựng Nghị định trình Chính phủ ban hành về quản lý hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu được giao dịch qua thương mại điện tử.

Thực hiện quy định của Luật Thuế GTGT, Bộ Tài chính dự thảo nội dung quy định chi tiết về điều kiện khấu trừ thuế GTGT của trường hợp xuất khẩu hàng hóa qua sàn thương mại điện tử ở nước ngoài và một số trường hợp đặc thù khác như: trường hợp xuất khẩu hàng hóa đã gửi tại kho ngoại quan ở nước ngoài; trường hợp xuất khẩu hàng hóa tại hội chợ, triển lãm ở nước ngoài; hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly cho cá nhân (người nước ngoài hoặc người Việt Nam) đã làm thủ tục xuất cảnh; hàng hóa đã bán tại cửa hàng miễn thuế; sản phẩm nội dung thông tin số cung cấp cho bên nước ngoài và một số trường hợp đã được quy định tại khoản 2 Điều 16, Điều 17 Thông tư số 219/2013/TT-BTC như: hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan; điện, nước, văn phòng phẩm và hàng hóa phục vụ sinh hoạt hàng ngày của doanh nghiệp chế xuất gồm: lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng (bao gồm cả bảo hộ lao động: quần, áo, mũ, giày, ủng, găng tay) không cần Tờ khai hải quan; hàng hóa gia công chuyên tiếp theo quy định của pháp luật thương mại.

Ngoài ra, để đảm bảo chặt chẽ, đề nghị quy định rõ đối với các cơ sở kinh doanh có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu không đáp ứng đủ điều kiện khấu trừ thì phải tính và nộp thuế GTGT như hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội địa.

Nội dung quy định chi tiết về điều kiện khấu trừ thuế GTGT của trường hợp xuất khẩu hàng hóa qua sàn thương mại điện tử ở nước ngoài và một số

trường hợp đặc thù khác tại khoản 4, khoản 5 Điều 10 dự thảo Nghị định như sau:

“4. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với trường hợp xuất khẩu hàng hóa qua sàn thương mại điện tử ở nước ngoài và một số trường hợp đặc thù khác ngoài các điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, cơ sở xuất khẩu hàng hóa phải có tài liệu chứng minh việc đã xuất bán hàng hóa ở ngoài Việt Nam. Trong đó:

a) Đối với trường hợp xuất khẩu hàng hóa qua sàn thương mại điện tử ở nước ngoài: Cơ sở xuất khẩu hàng hóa phải có tài liệu chứng minh việc đã xuất bán hàng hóa ở ngoài Việt Nam như: Hợp đồng ký với nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử để bán hàng hóa trên sàn thương mại điện tử ở nước ngoài (việc bán hàng phải đáp ứng đầy đủ các quy định về giao kết hợp đồng sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến trên sàn thương mại điện tử ở nước ngoài theo quy định của pháp luật thương mại, pháp luật thương mại điện tử và pháp luật về giao dịch điện tử); hóa đơn bán hàng hóa; chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật (trường hợp cơ sở xuất khẩu hàng hóa ủy quyền cho tổ chức trung gian là các nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử thu hộ tiền từ khách hàng nước ngoài thì việc thanh toán ủy quyền phải được quy định trong hợp đồng với nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử); tờ khai đã hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan khi gửi hàng ra nước ngoài; tài liệu chứng minh giao hàng cho người nhập khẩu ở nước ngoài; phiếu đóng gói, vận đơn, chứng từ bảo hiểm hàng hóa (nếu có).

b) Đối với trường hợp xuất khẩu hàng hóa đã gửi tại kho ngoại quan ở nước ngoài: Cơ sở xuất khẩu hàng hóa phải có tài liệu chứng minh việc đã xuất bán hàng hóa ở ngoài Việt Nam như: Hợp đồng bán hàng hóa xuất khẩu; hợp đồng ủy thác xuất khẩu; hóa đơn bán hàng hóa; chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật; tờ khai đã hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan khi gửi hàng ra nước ngoài; tài liệu chứng minh giao hàng cho người nhập khẩu ở nước ngoài (tờ khai đã hoàn thành thủ tục hải quan khi xuất hàng để giao cho người mua của quốc gia gửi hàng hoặc tài liệu chứng minh hàng hóa đã bán tại kho ngoại quan ở nước ngoài); phiếu đóng gói, vận đơn, chứng từ bảo hiểm hàng hóa (nếu có).

c) Đối với trường hợp xuất khẩu hàng hóa tại hội chợ, triển lãm ở nước ngoài: Cơ sở xuất khẩu hàng hóa phải có tài liệu chứng minh việc đã xuất bán hàng hóa ở ngoài Việt Nam như: chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, nếu thu và chuyển về nước bằng tiền mặt ngoại tệ tại nước tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại cơ sở kinh doanh phải có chứng từ kê khai với cơ quan Hải quan về tiền ngoại tệ thu được do bán hàng hóa chuyển về nước và chứng từ nộp tiền vào ngân hàng tại Việt Nam.

d) Đối với hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly cho cá nhân (người nước ngoài hoặc người Việt Nam) đã làm thủ tục xuất cảnh; hàng hóa đã bán tại cửa hàng miễn thuế: Cơ sở kinh doanh phải có tài liệu chứng minh việc hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly, cửa hàng miễn thuế; Cơ sở kinh doanh phải xuất trình Bảng kê hàng hóa đã bán cho khách tại khu vực cách ly, cửa hàng miễn thuế theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

đ) Đối với sản phẩm nội dung thông tin số cung cấp cho bên nước ngoài: Cơ sở kinh doanh cung cấp dịch vụ phải có hồ sơ, tài liệu chứng minh dịch vụ được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam như: có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật; Thông tin về tình trạng cư trú của bên nước ngoài (tổ chức, cá nhân) ở nước ngoài (thông tin địa chỉ thanh toán, địa chỉ giao hàng, địa chỉ trụ sở, địa chỉ nhà hoặc các thông tin tương tự mà tổ chức, cá nhân mua hàng khai báo với nhà cung cấp ở Việt Nam); Thông tin về truy cập của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài, như thông tin về mã vùng điện thoại quốc gia của thẻ SIM, địa chỉ IP, vị trí đường dây điện thoại cố định hoặc các thông tin tương tự của tổ chức, cá nhân mua hàng.

e) Đối với hàng hóa gia công chuyển tiếp để xuất khẩu: Hàng hóa gia công chuyển tiếp theo quy định của pháp luật thương mại về hoạt động mua, bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công hàng hóa với nước ngoài: Hợp đồng gia công xuất khẩu và các phụ kiện hợp đồng (nếu có) ký với nước ngoài, trong đó ghi rõ cơ sở nhận hàng tại Việt Nam; hóa đơn giá trị gia tăng ghi rõ giá gia công và số lượng hàng gia công trả nước ngoài (theo giá quy định trong hợp đồng ký với nước ngoài) và tên cơ sở nhận hàng theo chỉ định của phía nước ngoài; phiếu chuyển giao sản phẩm gia công chuyển tiếp (gọi tắt là Phiếu chuyển tiếp) có đủ xác nhận của bên giao, bên nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp; hàng hóa gia công cho nước ngoài phải thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều này; tờ khai hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

g) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan: Có hợp đồng xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan; Có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt hoặc các chứng từ đặc thù khác thay cho chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt được coi là thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật.

h) Trường hợp hàng hóa, vật tư do cơ sở kinh doanh xuất khẩu để thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài, ngoài quy định tại điểm g khoản này, cơ sở kinh doanh phải đáp ứng các điều kiện sau: Tờ khai hải quan; Hàng hóa, vật tư xuất khẩu phải phù hợp với Danh mục hàng hóa xuất khẩu để thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài do Giám đốc doanh nghiệp Việt Nam thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài phê duyệt; Hợp đồng ủy thác xuất khẩu (trường hợp ủy thác xuất khẩu).

i) Đối với điện, nước, văn phòng phẩm và hàng hóa phục vụ sinh hoạt hàng ngày của doanh nghiệp chế xuất (hoặc tổ chức trong khu phi thuế quan)

gồm: lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng (bao gồm cả bảo hộ lao động: quần, áo, mũ, giày, ủng, găng tay): Có hợp đồng cung cấp cho doanh nghiệp chế xuất (hoặc tổ chức) ở trong khu phi thuế quan; Có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt hoặc các chứng từ đặc thù khác thay cho chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

k) Một số trường hợp đặc thù khác theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 14 Luật Thuế giá trị gia tăng gồm: Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thực hiện thanh toán bù trừ giữa hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu với hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu, trả nợ thay Nhà nước, góp vốn với cơ sở nhập khẩu ở nước ngoài phải có: hợp đồng ký kết với bên nước ngoài về việc bán, gia công hàng hóa, cung cấp dịch vụ; hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu (trừ trường hợp không cần phải có tờ khai hải quan theo quy định pháp luật về hải quan); phiếu đóng gói, vận đơn, chứng từ bảo hiểm hàng hóa (nếu có) nhưng không phải đáp ứng điều kiện chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Trong đó:

k1) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được thanh toán cản trừ vào khoản tiền vay nợ nước ngoài, cơ sở kinh doanh phải có đủ điều kiện, thủ tục, hồ sơ như sau: Hợp đồng vay nợ (đối với những khoản vay tài chính có thời hạn dưới 01 năm); hoặc giấy xác nhận đăng ký khoản vay của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đối với những khoản vay trên 01 năm); chứng từ chuyển tiền của phía nước ngoài vào Việt Nam qua ngân hàng. Phương thức thanh toán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu cản trừ vào khoản nợ vay nước ngoài phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu; bản xác nhận của phía nước ngoài về cản trừ khoản nợ vay; trường hợp sau khi cản trừ giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu vào khoản nợ vay của nước ngoài có chênh lệch, thì số tiền chênh lệch phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

k2) Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu sử dụng tiền thanh toán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu để góp vốn với cơ sở nhập khẩu ở nước ngoài, cơ sở kinh doanh phải có đủ điều kiện thủ tục, hồ sơ như sau: Hợp đồng góp vốn; việc sử dụng tiền thanh toán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu để góp vốn vào cơ sở nhập khẩu ở nước ngoài phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu; trường hợp số tiền góp vốn nhỏ hơn doanh thu hàng hóa xuất khẩu thì số tiền chênh lệch phải phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

k3) Trường hợp phía nước ngoài ủy quyền cho bên thứ ba là tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thực hiện thanh toán thì việc thanh toán theo ủy quyền phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng (nếu có)).

k4) Trường hợp phía nước ngoài yêu cầu bên thứ ba là tổ chức ở Việt Nam thanh toán bù trừ công nợ với phía nước ngoài bằng thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt số tiền phía nước ngoài phải thanh toán cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu và việc yêu cầu thanh toán bù trừ công nợ nêu trên có quy định trong hợp đồng xuất khẩu (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng (nếu có)) và có chứng từ thanh toán là giấy báo có của ngân

hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận được từ tài khoản của bên thứ ba, đồng thời bên xuất khẩu phải xuất trình bản đối chiếu công nợ có xác nhận của bên nước ngoài và bên thứ ba.

k5) Trường hợp phía nước ngoài (bên nhập khẩu) ủy quyền cho bên thứ ba là tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thực hiện thanh toán; bên thứ ba yêu cầu tổ chức ở Việt Nam (bên thứ tư) thanh toán bù trừ công nợ với bên thứ ba bằng việc thực hiện thanh toán qua ngân hàng số tiền bên nhập khẩu phải thanh toán cho cơ sở kinh doanh Việt Nam xuất khẩu thì cơ sở kinh doanh xuất khẩu phải có đủ các điều kiện, hồ sơ như sau: Hợp đồng xuất khẩu (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng (nếu có)) quy định việc ủy quyền thanh toán, bù trừ công nợ giữa các bên; chứng từ thanh toán là giấy báo có của ngân hàng về số tiền cơ sở kinh doanh Việt Nam xuất khẩu nhận được từ tài khoản của bên thứ tư; bản đối chiếu công nợ có xác nhận của các bên liên quan (giữa cơ sở kinh doanh xuất khẩu với bên nhập khẩu, giữa bên thứ ba ở nước ngoài với bên thứ tư là tổ chức ở Việt Nam).

k6) Trường hợp phía nước ngoài ủy quyền cho Văn phòng đại diện tại Việt Nam thực hiện thanh toán vào tài khoản của bên xuất khẩu và việc ủy quyền thanh toán nêu trên có quy định trong hợp đồng xuất khẩu (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng (nếu có)).

k7) Trường hợp phía nước ngoài (trừ trường hợp phía nước ngoài là cá nhân) thanh toán từ tài khoản tiền gửi vãng lai của phía nước ngoài mở tại các tổ chức tín dụng tại Việt Nam thì việc thanh toán này phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng (nếu có)). Chứng từ thanh toán là giấy báo Có của ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận được từ tài khoản vãng lai của người mua phía nước ngoài đã ký hợp đồng.

k8) Trường hợp xuất khẩu cho người mua phía nước ngoài là doanh nghiệp tư nhân và việc thanh toán thông qua tài khoản vãng lai của chủ doanh nghiệp tư nhân mở tại tổ chức tín dụng ở Việt Nam và được quy định trong hợp đồng xuất khẩu (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng (nếu có)) thì được xác định là thanh toán không dùng tiền mặt.

k9) Trường hợp phía nước ngoài thanh toán qua ngân hàng nhưng số tiền thanh toán trên chứng từ không phù hợp với số tiền phải thanh toán như đã thỏa thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng thì: Nếu số tiền thanh toán trên chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt có trị giá nhỏ hơn số tiền phải thanh toán như đã thỏa thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng thì cơ sở kinh doanh phải giải trình rõ lý do như: phí chuyển tiền của ngân hàng, điều chỉnh giảm giá do hàng kém chất lượng hoặc thiếu hụt (đối với trường hợp này phải có văn bản thỏa thuận giảm giá giữa bên mua và bán); nếu số tiền thanh toán trên chứng từ thanh toán qua ngân hàng có trị giá lớn hơn số tiền phải thanh toán như đã thỏa thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng thì cơ sở kinh doanh phải giải trình rõ lý do như: thanh toán một lần cho nhiều hợp đồng, ứng trước tiền hàng; cơ sở kinh doanh phải cam kết chịu

trách nhiệm trước pháp luật về các lý do giải trình với cơ quan thuế và các văn bản điều chỉnh (nếu có).

k10) Trường hợp phía nước ngoài thanh toán qua ngân hàng nhưng chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt không đúng tên ngân hàng phải thanh toán đã thỏa thuận trong hợp đồng, nếu nội dung chứng từ thể hiện rõ tên người thanh toán, tên người thụ hưởng, số hợp đồng xuất khẩu, giá trị thanh toán phù hợp với hợp đồng xuất khẩu đã được ký kết thì được chấp nhận là chứng từ thanh toán hợp lệ.

k11) Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ cho bên nước ngoài (bên thứ hai), đồng thời nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ với bên nước ngoài khác hoặc mua hàng với tổ chức, cá nhân ở Việt Nam (bên thứ ba); nếu cơ sở kinh doanh có thỏa thuận với bên thứ hai và bên thứ ba về việc bên thứ hai thực hiện thanh toán qua ngân hàng cho bên thứ ba số tiền mà cơ sở kinh doanh còn phải thanh toán cho bên thứ ba thì việc bù trừ thanh toán giữa các bên phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu hoặc hợp đồng mua hàng (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng - nếu có) và cơ sở kinh doanh phải xuất trình bản đối chiếu công nợ có xác nhận của các bên liên quan (giữa cơ sở kinh doanh với bên thứ hai, giữa cơ sở kinh doanh với bên thứ ba).

k12) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài nhưng vì lý do khách quan phía nước ngoài từ chối không nhận hàng và cơ sở kinh doanh tìm được khách hàng mới cùng quốc gia với khách hàng ký kết hợp đồng mua bán ban đầu để bán lô hàng trên thì chứng từ khấu trừ gồm toàn bộ hồ sơ xuất khẩu liên quan đến hợp đồng xuất khẩu ký kết với khách hàng ban đầu (hợp đồng, tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, hóa đơn), công văn giải trình của cơ sở kinh doanh lý do có sự sai khác tên khách hàng mua (trong đó cơ sở kinh doanh cam kết tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, đảm bảo không có gian lận), toàn bộ hồ sơ xuất khẩu liên quan đến hợp đồng xuất khẩu ký kết với khách hàng mới (hợp đồng, hóa đơn bán hàng, chứng từ thanh toán qua ngân hàng theo quy định và các chứng từ khác (nếu có)).

k13) Trường hợp xuất khẩu lao động mà cơ sở kinh doanh xuất khẩu lao động thu tiền trực tiếp của người lao động thì phải có chứng từ thu tiền của người lao động.

k14) Trường hợp xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ để trả nợ nước ngoài cho Chính phủ thì phải có xác nhận của ngân hàng về lô hàng xuất khẩu đã được phía nước ngoài chấp nhận trừ nợ hoặc xác nhận bộ chứng từ đã được gửi cho phía nước ngoài để trừ nợ; chứng từ thanh toán thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

k15) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thanh toán bằng hàng là trường hợp xuất khẩu hàng hóa (kể cả gia công hàng hóa xuất khẩu), dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài (gọi tắt là phía nước ngoài) nhưng việc

thanh toán giữa doanh nghiệp Việt Nam và phía nước ngoài bằng hình thức bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, tiền công gia công hàng hóa xuất khẩu với giá trị hàng hóa, dịch vụ mua của phía nước ngoài. Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thanh toán bằng hàng thì: Phương thức thanh toán đối với hàng xuất khẩu bằng hàng phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu; hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ của phía nước ngoài; có tờ khai hải quan về hàng hóa nhập khẩu thanh toán bù trừ với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu; có văn bản xác nhận với phía nước ngoài về việc số tiền thanh toán bù trừ giữa hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu với hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ mua của phía nước ngoài; trường hợp sau khi thanh toán bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu và giá trị hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu có chênh lệch, số tiền chênh lệch phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

k16) Trường hợp xuất khẩu hàng hóa sang các nước có chung biên giới theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước.

k17) Trường hợp bên nước ngoài mất khả năng thanh toán, cơ sở xuất khẩu hàng hóa phải có văn bản giải trình rõ lý do và được sử dụng một trong số các giấy tờ sau để thay thế cho chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt: Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam đã đăng ký với cơ quan hải quan tại nước nhập khẩu hàng hóa (01 bản sao); hoặc đơn khởi kiện đến tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền tại nước nơi người mua cư trú kèm giấy thông báo hoặc kèm giấy tờ có tính chất xác nhận của cơ quan này về việc thụ lý đơn khởi kiện (01 bản sao); hoặc phán quyết thắng kiện của tòa án nước ngoài cho cơ sở kinh doanh (01 bản sao); hoặc giấy tờ của tổ chức có thẩm quyền nước ngoài xác nhận (hoặc thông báo) bên mua nước ngoài phá sản hoặc mất khả năng thanh toán (01 bản sao).

k18) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu không đảm bảo chất lượng phải tiêu hủy, cơ sở xuất khẩu hàng hóa phải có văn bản giải trình rõ lý do và được sử dụng biên bản tiêu hủy (hoặc giấy tờ xác nhận việc tiêu hủy) hàng hóa ở nước ngoài của cơ quan thực hiện tiêu hủy (01 bản sao), kèm chứng từ thanh toán qua ngân hàng đối với chi phí tiêu hủy thuộc trách nhiệm chi trả của cơ sở xuất khẩu hàng hóa hoặc kèm giấy tờ chứng minh chi phí tiêu hủy thuộc trách nhiệm của người mua hoặc bên thứ ba (01 bản sao) để thay thế cho chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Trường hợp người nhập khẩu hàng hóa phải đứng ra làm thủ tục tiêu hủy tại nước ngoài thì biên bản tiêu hủy (hoặc giấy tờ xác nhận việc tiêu hủy) ghi tên người nhập khẩu hàng hóa.

k19) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu bị tổn thất, cơ sở xuất khẩu hàng hóa phải có văn bản giải trình rõ lý do và được sử dụng một trong số các giấy tờ sau để thay thế cho chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt: Giấy xác nhận việc tổn thất ngoài biên giới Việt Nam của cơ quan có thẩm quyền liên quan (01 bản sao); hoặc biên bản xác định tổn thất hàng hóa trong quá trình vận chuyển ngoài biên giới Việt Nam nêu rõ nguyên nhân tổn thất (01 bản

sao). Nếu cơ sở xuất khẩu hàng hóa đã nhận được tiền bồi thường hàng hóa xuất khẩu bị tổn thất ngoài biên giới Việt Nam thì phải gửi kèm chứng từ thanh toán qua ngân hàng về số tiền nhận được (01 bản sao). Bản sao các loại giấy tờ quy định tại khoản này phải có xác nhận sao y bản chính của cơ sở xuất khẩu hàng hóa. Trường hợp ngôn ngữ sử dụng trong các chứng từ, giấy tờ xác nhận của bên thứ ba thay thế cho chứng từ thanh toán qua ngân hàng không phải là tiếng Anh hoặc không có tiếng Anh thì phải có 01 bản dịch công chứng gửi kèm. Trường hợp các bên liên quan phát hành, sử dụng và lưu trữ chứng từ dưới dạng điện tử thì phải có bản in bằng giấy.

k20) Cơ sở xuất khẩu hàng hóa tự chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của các loại giấy tờ thay thế cho chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt cho các trường hợp quy định tại khoản này.

5. Các trường hợp cơ sở kinh doanh có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này nếu không đáp ứng điều kiện khấu trừ thì phải tính và nộp thuế giá trị gia tăng như hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội địa.”

9. Về hoàn thuế GTGT

Điều 15 Luật Thuế GTGT quy định về hoàn thuế GTGT. Tại khoản 11 Điều 15 Luật Thuế GTGT quy định: “11. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

- Về hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư: Quy định rõ đối với trường hợp dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh đã được hoàn thuế nhưng phải chấm dứt hoạt động dự án đầu tư, chưa phát sinh thuế GTGT đầu ra của hoạt động sản xuất, kinh doanh chính thì phải nộp lại số thuế GTGT đã được hoàn của dự án đầu tư (khoản 2).

- Về hoàn thuế GTGT đối với cơ sở sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%: Hướng dẫn chi tiết cách xác định số thuế GTGT được hoàn theo Phụ lục kèm theo Nghị định để áp dụng thống nhất, tránh cách hiểu khác (khoản 3).

Thực hiện quy định của Luật Thuế GTGT, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết về hoàn thuế GTGT tại Điều 11 dự thảo Nghị định như sau:

9.1. Về hoàn thuế đối với xuất khẩu

- Tại khoản 1 Điều 15 Luật Thuế GTGT quy định:

“1. Việc hoàn thuế đối với xuất khẩu được quy định như sau:

a) Cơ sở kinh doanh trong tháng, quý có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo tháng, quý, trừ trường hợp hàng hoá nhập khẩu sau đó xuất khẩu sang nước khác;

b) Cơ sở kinh doanh trong tháng, quý vừa có hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu, vừa có hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ nội địa thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng số thuế giá trị gia tăng đầu vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu; trường hợp không hạch toán riêng được thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu trên tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ chịu thuế của kỳ hoàn thuế. Kỳ hoàn thuế được xác định từ kỳ tính thuế giá trị gia tăng có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa khấu trừ hết liên tục chưa được hoàn thuế đến kỳ tính thuế có đề nghị hoàn thuế. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (bao gồm số thuế giá trị gia tăng đầu vào hạch toán riêng được và số thuế giá trị gia tăng đầu vào được xác định theo tỷ lệ nêu trên) nếu sau khi bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội địa còn lại từ 300 triệu đồng trở lên thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu. Số thuế giá trị gia tăng được hoàn của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu không vượt quá 10% doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu của kỳ hoàn thuế. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được xác định cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nhưng chưa được hoàn do vượt quá 10% doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu của kỳ hoàn thuế trước được khấu trừ vào kỳ tính thuế tiếp theo để xác định số thuế giá trị gia tăng được hoàn của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu kỳ hoàn thuế tiếp theo.”

- Tại Điều 2 Thông tư số 25/2018/TT-BTC quy định rõ về đối tượng được hoàn thuế trong một số trường hợp xuất khẩu như sau: “*Đối tượng được hoàn thuế trong một số trường hợp xuất khẩu như sau: Đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu, là cơ sở có hàng hóa ủy thác xuất khẩu; đối với gia công chuyển tiếp, là cơ sở ký hợp đồng gia công xuất khẩu với phía nước ngoài; đối với hàng hóa xuất khẩu để thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài, là doanh nghiệp có hàng hóa, vật tư xuất khẩu thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài; đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ là cơ sở kinh doanh có hàng hóa xuất khẩu tại chỗ*”. Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định nội dung này tại dự thảo Nghị định để đảm bảo rõ ràng, minh bạch, tránh vướng mắc trong thực hiện và tránh gian lận trong hoàn thuế GTGT.

Bên cạnh đó, để thống nhất công thức tính, nhằm cung cấp dữ liệu đầy đủ để xác định số thuế GTGT đề nghị hoàn của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, giúp minh bạch, rõ ràng thông tin đề nghị hoàn của người nộp thuế cũng cần thiết bổ sung Phụ lục xác định số thuế đề nghị hoàn. Cơ quan thuế trên cơ sở đó có thể sử dụng các giải pháp công nghệ thông tin, tự động hóa quy trình giải quyết hồ sơ hoàn thuế, áp dụng quản lý rủi ro trong đối chiếu thông tin đề nghị hoàn thuế, nhằm giảm thời gian giải quyết hoàn thuế, kiểm soát chặt chẽ hồ sơ hoàn thuế.

Ngoài ra, cũng cần quy định rõ về hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu sang nước khác để tránh vướng mắc trong thực hiện.

Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định chi tiết về hoàn thuế đối với xuất khẩu tại khoản 1 Điều 11 dự thảo Nghị định như sau:

“1. Việc hoàn thuế đối với xuất khẩu được quy định như sau:

a) Cơ sở kinh doanh trong tháng, quý có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo tháng, quý, trừ trường hợp hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu sang nước khác. Trong đó:

a1) Đối tượng được hoàn thuế trong một số trường hợp xuất khẩu được xác định như sau: Đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu là cơ sở có hàng hóa ủy thác xuất khẩu; đối với gia công chuyển tiếp là cơ sở ký hợp đồng gia công xuất khẩu với phía nước ngoài; đối với hàng hóa xuất khẩu để thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài là doanh nghiệp có hàng hóa xuất khẩu thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài.

a2) Hàng hoá nhập khẩu sau đó xuất khẩu sang nước khác là hàng hóa do cơ sở kinh doanh nhập khẩu sau đó trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác xuất khẩu, không bao gồm hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu.

b) Cơ sở kinh doanh trong tháng, quý vừa có hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu, vừa có hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ nội địa thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng số thuế giá trị gia tăng đầu vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu; trường hợp không hạch toán riêng được thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu trên tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ chịu thuế của kỳ hoàn thuế. Kỳ hoàn thuế được xác định từ kỳ tính thuế giá trị gia tăng có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa khấu trừ hết liên tục chưa được hoàn thuế đến kỳ tính thuế có đề nghị hoàn thuế. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (bao gồm số thuế giá trị gia tăng đầu vào hạch toán riêng được và số thuế giá trị gia tăng đầu vào được xác định theo tỷ lệ nêu trên) nếu sau khi bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội địa còn lại từ 300 triệu đồng trở lên thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu. Số thuế giá trị gia tăng được hoàn của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu không vượt quá 10% doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu của kỳ hoàn thuế. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được xác định cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nhưng chưa được hoàn do vượt quá 10% doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu của kỳ hoàn thuế trước được khấu trừ vào kỳ tính thuế tiếp theo để xác định số thuế giá trị gia tăng được hoàn của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu kỳ hoàn thuế tiếp theo. Số thuế giá trị gia tăng được hoàn của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu đề nghị hoàn được xác định theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.”

9.2. Về hoàn thuế đối với dự án đầu tư

- Tại điểm b khoản 2 Điều 15 Luật Thuế GTGT quy định:

”2. Việc hoàn thuế đối với đầu tư được quy định như sau:

b) Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế giá trị gia tăng mà được kết chuyển số thuế chưa được khấu trừ của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư sang kỳ tiếp theo đối với các trường hợp sau đây:

b1) Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký tại thời điểm nộp hồ sơ hoàn thuế; kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc không bảo đảm duy trì đủ điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động, trừ dự án đầu tư trong giai đoạn đầu tư, theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật chuyên ngành chưa phải đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật chuyên ngành không phải có giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

b2) Dự án đầu tư khai thác tài nguyên, khoáng sản (không bao gồm dự án tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí quy định tại điểm a khoản này) và dự án đầu tư sản xuất sản phẩm là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại khoản 23 Điều 5 của Luật này.”

- Tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 49/2022/NĐ-CP quy định về hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện như sau:

“b) Đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thuộc các trường hợp sau thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư theo quy định tại điểm a khoản này:

b.1) Dự án đầu tư trong giai đoạn đầu tư, theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo một trong các hình thức: Giấy phép hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận.

b.2) Dự án đầu tư trong giai đoạn đầu tư, theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành chưa phải đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo một trong các hình thức: Giấy phép hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận.

b.3) Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành không phải có giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo một trong các hình thức: Giấy phép hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận.”

Ngoài ra, tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 49/2022/NĐ-CP cũng quy định rõ về việc không hoàn thuế đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh

ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh, dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện không bảo đảm duy trì đủ điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động như sau:

“Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật Đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Luật Thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế là dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện nhưng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo một trong các hình thức: Giấy phép hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận hoặc chưa đáp ứng được điều kiện để thực hiện đầu tư kinh doanh có điều kiện mà không cần phải có xác nhận, chấp thuận dưới hình thức văn bản theo quy định của pháp luật về đầu tư (trừ các trường hợp quy định tại điểm b khoản này).”

Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện không bảo đảm duy trì đủ điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Luật Thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế là dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện nhưng trong quá trình hoạt động cơ sở kinh doanh bị thu hồi một trong các giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: Giấy phép hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận; hoặc trong quá trình hoạt động cơ sở kinh doanh không đáp ứng được điều kiện để thực hiện đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư thì thời điểm không hoàn thuế giá trị gia tăng được tính từ thời điểm cơ sở kinh doanh bị thu hồi một trong các loại giấy tờ nêu trên hoặc từ thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, phát hiện cơ sở kinh doanh không đáp ứng được các điều kiện về đầu tư kinh doanh có điều kiện.”

- Trước đây tại Thông tư số 219/2013/TT-BTC và Thông tư số 156/2013/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung có hướng dẫn trường hợp cơ sở kinh doanh có quyết định thành lập các Ban Quản lý dự án hoặc chi nhánh đóng tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính thì Ban Quản lý dự án, chi nhánh phải lập hồ sơ khai thuế, hoàn thuế riêng với cơ quan thuế địa phương nơi đăng ký thuế. Khi dự án đầu tư để thành lập doanh nghiệp đã hoàn thành và hoàn tất các thủ tục về đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế, cơ sở kinh doanh là chủ dự án đầu tư phải tổng hợp số thuế GTGT phát sinh, số thuế GTGT đã hoàn, số thuế GTGT chưa được hoàn của dự án để bàn giao cho doanh nghiệp mới thành lập để doanh nghiệp mới thực hiện kê khai, nộp thuế và đề nghị hoàn thuế GTGT theo quy định với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Tuy nhiên, tại Nghị định số 49/2022/NĐ-CP ngày 29/7/2022 của Chính phủ không giao Bộ Tài chính hướng dẫn hoàn thuế GTGT đối với trường hợp này nên quy định hiện hành không còn hướng dẫn cụ thể việc kê khai thuế GTGT, bù trừ thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư đối với cơ sở kinh doanh có dự án đầu tư trong trường hợp có thành lập chi nhánh hoặc các Ban Quản lý dự án để thay mặt chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án. Theo đó, người nộp thuế gặp vướng mắc khi thực hiện khai thuế GTGT, bù trừ thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư (kê khai tại Tờ khai 02/GTGT) với số thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất, kinh doanh đang thực hiện.

- Tại điểm d khoản 2 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định: *“d) Người nộp thuế đang hoạt động có dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế giá trị gia tăng thì phải lập hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng riêng cho từng dự án đầu tư; đồng thời phải bù trừ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho từng dự án đầu tư với số thuế giá trị gia tăng phải nộp (nếu có) của hoạt động, kinh doanh đang thực hiện cùng kỳ tính thuế.”*.

Tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP, Điều 2 Thông tư số 25/2018/TT-BTC quy định rõ về việc hoàn thuế trong trường hợp cơ sở kinh doanh trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng phải giải thể, phá sản chưa phát sinh thuế GTGT đầu ra của hoạt động kinh doanh chính theo dự án đầu tư. Tuy nhiên, thực tế phát sinh vướng mắc do đối với trường hợp dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh đã được hoàn thuế nhưng phải chấm dứt hoạt động dự án đầu tư, chưa phát sinh thuế GTGT đầu ra của hoạt động sản xuất, kinh doanh chính thì phải nộp lại số thuế GTGT đã được hoàn của dự án đầu tư do dự án đầu tư không phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT.

Để đảm bảo chính sách minh bạch, tránh vướng mắc trong thực hiện, theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định chi tiết về hoàn thuế đối với dự án đầu tư, trong đó quy định rõ trường hợp dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh đã được hoàn thuế nhưng phải chấm dứt hoạt động dự án đầu tư, chưa phát sinh thuế GTGT đầu ra của hoạt động sản xuất, kinh doanh chính thì phải nộp lại số thuế GTGT đã được hoàn của dự án đầu tư. Nội dung quy định tại khoản 2 Điều 11 dự thảo Nghị định như sau:

“2. Việc hoàn thuế đối với đầu tư được quy định như sau:

a) Cơ sở kinh doanh đã đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế có dự án đầu tư (dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng) theo quy định của pháp luật về đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư được chia thành nhiều giai đoạn đầu tư hoặc nhiều hạng mục đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư không hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp) đang trong giai đoạn đầu tư hoặc dự án tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh trong giai đoạn đầu tư mà chưa được hoàn thuế thì cơ sở kinh doanh thực hiện bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất, kinh doanh đang

thực hiện (nếu có). Sau khi bù trừ nếu số thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng. Trường hợp dự án đầu tư đã hoàn thành (bao gồm cả dự án đầu tư chia thành nhiều giai đoạn, hạng mục đầu tư có giai đoạn, hạng mục đầu tư đã hoàn thành) nhưng cơ sở kinh doanh chưa thực hiện hoàn thuế giá trị gia tăng phát sinh trong giai đoạn đầu tư (hạng mục đầu tư, giai đoạn đầu tư đã hoàn thành) thì cơ sở kinh doanh thực hiện nộp hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định trong thời hạn 01 năm kể từ ngày dự án đầu tư hoặc ngày giai đoạn đầu tư, hạng mục đầu tư hoàn thành. Ngày dự án đầu tư hoặc ngày giai đoạn, hạng mục đầu tư hoàn thành là ngày phát sinh doanh thu của dự án đầu tư hoặc ngày phát sinh doanh thu của giai đoạn, hạng mục đầu tư. Doanh thu quy định tại khoản này không bao gồm doanh thu phát sinh trong giai đoạn chạy thử, doanh thu hoạt động tài chính, thanh lý nguyên vật liệu của dự án đầu tư.

Trường hợp cơ sở kinh doanh là chủ dự án đầu tư thành lập hoặc giao cho tổ chức kinh tế mới thành lập, đơn vị trực thuộc, Ban Quản lý dự án, chi nhánh trực tiếp thực hiện, quản lý dự án đầu tư thì tổ chức kinh tế mới thành lập, đơn vị trực thuộc, Ban Quản lý dự án, chi nhánh được kê khai, khấu trừ và hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư. Tổ chức kinh tế mới thành lập, đơn vị trực thuộc, Ban Quản lý dự án, chi nhánh phải bù trừ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng dự án đầu tư với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất, kinh doanh đang thực hiện của cơ sở kinh doanh, tổ chức kinh tế cùng kỳ tính thuế (nếu có). Sau khi bù trừ nếu số thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định tại khoản này. Khi dự án đầu tư, giai đoạn đầu tư, hạng mục đầu tư đã hoàn thành, trường hợp đơn vị trực thuộc, Ban Quản lý dự án, chi nhánh không tiếp tục quản lý, vận hành hoạt động sản xuất, kinh doanh mà do chủ dự án đầu tư trực tiếp quản lý, vận hành hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc giao cho cơ sở kinh doanh khác quản lý, vận hành hoạt động sản xuất, kinh doanh thì đơn vị trực thuộc, Ban Quản lý dự án, chi nhánh phải bàn giao số thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết của dự án đầu tư để bàn giao cho chủ dự án đầu tư hoặc cơ sở kinh doanh được giao quản lý, vận hành hoạt động sản xuất, kinh doanh để tiếp tục kê khai, khấu trừ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh vào kỳ tính thuế tiếp theo ngày dự án đầu tư hoặc ngày giai đoạn đầu tư, hạng mục đầu tư hoàn thành.

Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng phải chấm dứt hoạt động dự án đầu tư, chưa phát sinh thuế giá trị gia tăng đầu ra của hoạt động sản xuất, kinh doanh chính theo dự án đầu tư thì cơ sở kinh doanh phải nộp lại số thuế giá trị gia tăng đã được hoàn của dự án đầu tư vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý thuế; đối với số thuế giá trị gia tăng chưa được hoàn thì không được giải quyết hoàn thuế.

b) Đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thuộc các trường hợp sau thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư theo quy định tại điểm a khoản này:

b1) Dự án đầu tư trong giai đoạn đầu tư, theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo một trong các hình thức: Giấy phép hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận.

b2) Dự án đầu tư trong giai đoạn đầu tư, theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành chưa phải đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo một trong các hình thức: Giấy phép hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận.

b3) Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành không phải có giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo một trong các hình thức: Giấy phép hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận.

c) Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế giá trị gia tăng mà được kết chuyển số thuế chưa được khấu trừ của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư sang kỳ tiếp theo đối với các trường hợp sau đây:

c1) Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký tại thời điểm nộp hồ sơ hoàn thuế.

c2) Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật về đầu tư trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

c3) Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện không bảo đảm duy trì đủ điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động là dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện nhưng trong quá trình hoạt động cơ sở kinh doanh bị thu hồi một trong các giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: Giấy phép hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận; hoặc trong quá trình hoạt động cơ sở kinh doanh không đáp ứng được điều kiện để thực hiện đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư thì thời điểm không hoàn thuế giá trị gia tăng được tính từ thời điểm cơ sở kinh doanh bị thu hồi một trong các loại giấy tờ nêu trên hoặc từ thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, phát hiện cơ sở kinh doanh không đáp ứng được các điều kiện về đầu tư kinh doanh có điều kiện.

c4) Dự án đầu tư khai thác tài nguyên, khoáng sản (không bao gồm dự án tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí quy định tại điểm a khoản này) và dự án đầu tư sản xuất sản phẩm là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại khoản 23 Điều 3 của Nghị định này.”

9.3. Về hoàn thuế đối với cơ sở kinh doanh chỉ sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5%

Tại khoản 3 Điều 15 Luật Thuế GTGT quy định: “*Cơ sở kinh doanh chỉ sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5% nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên sau 12 tháng liên tục hoặc 04 quý liên tục thì được hoàn thuế GTGT; trường hợp cơ sở kinh doanh sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu nhiều mức thuế suất thuế GTGT thì được hoàn thuế theo tỷ lệ phân bổ do Chính phủ quy định*”.

Trong thực tế, doanh nghiệp được tự do kinh doanh nên đa phần doanh nghiệp kinh doanh đa ngành nghề, rất ít doanh nghiệp chỉ sản xuất một lĩnh vực chịu thuế GTGT 5%. Theo đó, để đảm bảo công bằng đối với các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu nhiều mức thuế suất thuế GTGT, tại khoản 3 Điều 15 Luật Thuế GTGT đã giao Chính phủ quy định cụ thể về hoàn thuế trong trường hợp này.

Bên cạnh đó, để thống nhất công thức tính, nhằm cung cấp dữ liệu đầy đủ để xác định số thuế GTGT đề nghị hoàn của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu giúp minh bạch, rõ ràng thông tin đề nghị hoàn của người nộp thuế, cần thiết bổ sung Phụ lục xác định số thuế đề nghị hoàn. Cơ quan thuế trên cơ sở đó có thể sử dụng các giải pháp công nghệ thông tin, tự động hóa quy trình giải quyết hồ sơ hoàn thuế, áp dụng quản lý rủi ro trong đối chiếu thông tin đề nghị hoàn thuế, nhằm giảm thời gian giải quyết hoàn thuế, kiểm soát chặt chẽ hồ sơ hoàn thuế.

Để giúp cho doanh nghiệp có điều kiện và động lực để liên tục đầu tư phát triển, đổi mới, đa dạng sản phẩm nhưng vẫn đảm bảo nguyên tắc hoàn thuế đối với đối tượng sản xuất, kinh doanh hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu thuế GTGT 5%, theo thẩm quyền được giao tại Luật, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định về hoàn thuế đối với trường hợp cơ sở kinh doanh sản xuất hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5% tại khoản 3 Điều 11 dự thảo Nghị định như sau:

“3. *Cơ sở kinh doanh chỉ sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên sau 12 tháng liên tục hoặc 04 quý liên tục thì được hoàn thuế giá trị gia tăng. Trường hợp cơ sở kinh doanh sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu nhiều mức thuế suất thuế giá trị gia tăng thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng số thuế giá trị gia tăng đầu vào sử dụng cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%, trường hợp không hạch toán riêng được thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào sử dụng cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% được xác định theo tỷ lệ phân bổ được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của hoạt động sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% trên tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ chịu thuế của kỳ hoàn thuế. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hoạt động*

sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% (bao gồm số thuế giá trị gia tăng đầu vào hạch toán riêng được và số thuế giá trị gia tăng đầu vào được xác định theo tỷ lệ nêu trên) nếu sau khi bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế (nếu có) còn lại từ 300 triệu đồng trở lên thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế cho hoạt động sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%. Số thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn của hoạt động sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% được xác định theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.”

9.4. Về hoàn thuế đối với trường hợp giải thể, phá sản

Tại khoản 4 Điều 15 Luật Thuế GTGT quy định:

“4. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế giá trị gia tăng khi giải thể, phá sản có số thuế giá trị gia tăng nộp thừa hoặc số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết.

Trường hợp tổ hợp tác nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế chuyển đổi thành hợp tác xã thì hợp tác xã được kế thừa số thuế giá trị gia tăng nộp thừa hoặc số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết của tổ hợp tác để khấu trừ, hoàn thuế theo quy định.”

Tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP, Điều 2 Thông tư số 25/2018/TT-BTC quy định rõ về việc hoàn thuế trong trường hợp cơ sở kinh doanh trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng phải giải thể, phá sản chưa phát sinh thuế GTGT đầu ra của hoạt động kinh doanh chính theo dự án đầu tư.

Để đảm bảo minh bạch chính sách, tránh vướng mắc trong thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định chi tiết về hoàn thuế đối với trường hợp giải thể, phá sản tại khoản 4 Điều 11 dự thảo Nghị định như sau:

“4. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế giá trị gia tăng khi giải thể, phá sản có số thuế giá trị gia tăng nộp thừa hoặc số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết. Cơ sở kinh doanh phải thực hiện theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản và quản lý thuế. Trường hợp tổ hợp tác nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế chuyển đổi thành hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được kế thừa số thuế giá trị gia tăng nộp thừa hoặc số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết của tổ hợp tác để khấu trừ, hoàn thuế theo quy định.”

9.5. Về hoàn thuế đối với hàng hóa của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mua tại Việt Nam mang theo khi xuất cảnh

Tại khoản 5 Điều 15 Luật Thuế GTGT quy định: “Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị

đi lại quốc tế được hoàn thuế đối với hàng hóa mua tại Việt Nam mang theo khi xuất cảnh.

Chính phủ quy định hồ sơ, thủ tục, số thuế được hoàn, phương thức hoàn thuế đối với trường hợp quy định tại khoản này”.

Hiện nay, việc hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang theo khi xuất cảnh đang được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 72/2014/TT-BTC ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 92/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ Tài chính).

Tại Thông tư số 72/2014/TT-BTC ngoài quy định về hồ sơ, thủ tục, số thuế được hoàn, phương thức hoàn thuế đối với hàng hóa của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang theo khi xuất cảnh thì còn quy định cụ thể về một số nội dung liên quan đến doanh nghiệp bán hàng hoàn thuế (điều kiện, hồ sơ, thủ tục lựa chọn, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động, quyền và nghĩa vụ,...), ngân hàng thương mại làm đại lý hoàn thuế (điều kiện, thủ tục lựa chọn, chấm dứt hoạt động, quyền và nghĩa vụ,...), trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan hải quan, cơ quan thuế, Kho bạc Nhà nước,...

Theo đó, để ổn định chính sách đang thực hiện nhưng vẫn đảm bảo nguyên tắc chỉ quy định những nội dung được giao tại Luật, Bộ Tài chính trình Chính phủ chỉ đưa các nội dung liên quan đến hồ sơ, thủ tục, số thuế được hoàn, phương thức hoàn thuế đang quy định tại Thông tư số 72/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 92/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ Tài chính) lên quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo dự thảo Nghị định. Nội dung quy định tại khoản 5 Điều 11 dự thảo Nghị định như sau:

“5. Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế được hoàn thuế đối với hàng hóa mua tại Việt Nam mang theo khi xuất cảnh. Hồ sơ, thủ tục, số thuế được hoàn, phương thức hoàn thuế đối với trường hợp quy định tại khoản này được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.”

9.6. Về hoàn thuế GTGT đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo

Tại khoản 6 Điều 15 Luật Thuế GTGT quy định: *“Việc hoàn thuế GTGT đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo được quy định như sau:*

a) Chủ chương trình, dự án hoặc nhà thầu chính, tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định việc quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại được hoàn số thuế GTGT đã trả cho hàng hóa, dịch vụ mua tại Việt Nam để phục vụ cho chương trình, dự án;

b) Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ không hoàn lại, tiền viện trợ nhân đạo của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo tại Việt Nam thì được hoàn số thuế GTGT đã trả cho hàng hóa, dịch vụ đó.”.

Thực tế phát sinh vướng mắc khi thực hiện một số dự án do Hoa Kỳ tài trợ khi chủ chương trình, dự án hoặc nhà thầu chính giao cho Văn phòng điều hành của nhà thầu chính tại Việt Nam, Văn phòng đại diện của nhà tài trợ hoặc chỉ định tổ chức quản lý, thực hiện chương trình, dự án. Theo đó, để đảm bảo bao quát đầy đủ các trường hợp phát sinh trong thực tế, tránh vướng mắc trong thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định chi tiết về hoàn thuế đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo tại khoản 6 Điều 11 dự thảo Nghị định như sau:

“6. Việc hoàn thuế giá trị gia tăng đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo (sau đây gọi là viện trợ không hoàn lại) được quy định như sau:

a) Chủ chương trình, dự án hoặc nhà thầu chính (bao gồm cả Văn phòng điều hành của nhà thầu chính tại Việt Nam), tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định việc quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại (bao gồm cả Văn phòng đại diện của nhà tài trợ hoặc tổ chức quản lý, thực hiện chương trình, dự án do nhà tài trợ chỉ định) được hoàn số thuế giá trị gia tăng đã trả cho hàng hóa, dịch vụ mua tại Việt Nam để phục vụ cho chương trình, dự án.

b) Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ không hoàn lại, tiền viện trợ nhân đạo của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo tại Việt Nam thì được hoàn số thuế giá trị gia tăng đã trả cho hàng hóa, dịch vụ đó..”

9.7. Về điều kiện hoàn thuế

Tại điểm c khoản 9 Điều 15 Luật Thuế GTGT quy định điều kiện hoàn thuế bao gồm: *“Người bán đã kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định đối với hóa đơn đã xuất cho cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế”.*

Để đảm bảo minh bạch chính sách, tránh vướng mắc trong thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định về điều kiện hoàn thuế tại khoản 9 Điều 11 dự thảo Nghị định như sau:

“9. Cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp hoàn thuế quy định tại Điều này phải đáp ứng điều kiện sau đây:

a) Cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp được hoàn thuế theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này phải là cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế, lập và lưu giữ sổ kế toán, chứng từ

kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán; có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng theo mã số thuế của cơ sở kinh doanh.

b) Đáp ứng quy định về khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo quy định tại Điều 10 Nghị định này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 14 của Luật Thuế giá trị gia tăng.

c) Người bán đã kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định đối với hóa đơn đã xuất cho cơ sở kinh doanh để nghị hoàn thuế.

Trường hợp người bán đã kê khai thuế đầy đủ đối với các hóa đơn bán cho cơ sở kinh doanh để nghị hoàn thuế và nộp đầy đủ số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo thực tế phát sinh vào ngân sách nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp hoàn thuế nộp hồ sơ để nghị hoàn theo quy định thì cơ sở kinh doanh để nghị hoàn thuế đủ điều kiện được xem xét, giải quyết hoàn thuế nếu đáp ứng các điều kiện khấu trừ, hoàn thuế khác theo quy định tại khoản 9 Điều 15 Luật Thuế giá trị gia tăng và quy định của Luật Quản lý thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh để nghị hoàn mua hàng của nhiều người bán, trong đó có người bán chưa kê khai, nộp thuế đầy đủ thì xác định riêng số thuế mua vào của người bán đã kê khai, nộp thuế đầy đủ để xem xét, giải quyết hoàn thuế. Quy định này áp dụng cho kỳ tính thuế từ tháng 7/2025 hoặc quý III/2025 trở đi.”

10. Về sửa đổi, bổ sung quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu về sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản

Tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ) quy định như sau:

“11. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác.

Sản phẩm xuất khẩu là hàng hóa được chế biến trực tiếp từ nguyên liệu chính là tài nguyên, khoáng sản có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên, trừ các trường hợp sau:

- Sản phẩm xuất khẩu được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản do cơ sở kinh doanh trực tiếp khai thác và chế biến hoặc thuê cơ sở khác chế biến mà trong quy trình chế biến đã thành sản phẩm khác sau đó lại tiếp tục chế biến ra sản phẩm xuất khẩu (quy trình chế biến khép kín hoặc thành lập phân xưởng, nhà máy chế biến theo từng công đoạn) thì sản phẩm xuất khẩu này thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0% nếu đáp ứng được các điều kiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 12 Luật Thuế giá trị gia tăng.

- Sản phẩm xuất khẩu được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản do cơ sở kinh doanh mua về chế biến hoặc thuê cơ sở khác chế biến mà trong quy trình chế biến đã thành sản phẩm khác sau đó lại tiếp tục chế biến ra sản phẩm xuất khẩu (quy trình chế biến khép kín hoặc thành lập phân xưởng, nhà máy chế biến theo từng công đoạn) thì sản phẩm xuất khẩu này thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0% nếu đáp ứng được các điều kiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 12 Luật Thuế giá trị gia tăng.

- Sản phẩm xuất khẩu được chế biến từ nguyên liệu chính không phải là tài nguyên, khoáng sản (tài nguyên, khoáng sản đã chế biến thành sản phẩm khác) do cơ sở kinh doanh mua về chế biến hoặc thuê cơ sở khác chế biến thành sản phẩm xuất khẩu thì sản phẩm xuất khẩu này thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0% nếu đáp ứng được các điều kiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 12 Luật Thuế giá trị gia tăng.

Tài nguyên, khoáng sản quy định tại khoản 23 Điều 5 của Luật Thuế giá trị gia tăng là tài nguyên, khoáng sản có nguồn gốc trong nước gồm: Khoáng sản kim loại; khoáng sản không kim loại; dầu thô; khí thiên nhiên; khí than.

Trị giá tài nguyên, khoáng sản đưa vào chế biến được xác định như sau: Đối với tài nguyên, khoáng sản trực tiếp khai thác là chi phí trực tiếp, gián tiếp khai thác ra tài nguyên khoáng sản không bao gồm chi phí vận chuyển tài nguyên, khoáng sản từ nơi khai thác đến nơi chế biến; đối với tài nguyên, khoáng sản mua để chế biến tiếp là giá thực tế mua không bao gồm chi phí vận chuyển tài nguyên, khoáng sản từ nơi mua đến nơi chế biến.

Chi phí năng lượng gồm: Nhiên liệu, điện năng, nhiệt năng.

Tỷ lệ trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm được xác định căn cứ vào quyết toán năm trước và tỷ lệ này được áp dụng ổn định trong năm xuất khẩu. Trường hợp năm đầu tiên xuất khẩu sản phẩm thì tỷ lệ trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm được xác định theo phương án đầu tư và tỷ lệ này được áp dụng ổn định trong năm xuất khẩu; trường hợp không có phương án đầu tư thì tỷ lệ trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm được xác định theo thực tế của sản phẩm xuất khẩu.”

Tại khoản 23 Điều 5 dự thảo Nghị định quy định sửa đổi, bổ sung về sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản như sau:

“23. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô được quy định tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) ban hành kèm theo Nghị định này.”

Tại điểm a khoản 1 Điều 11 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu) quy định như sau:

“Điều 11. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu

1. Hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm:

a) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu.

Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện đã xuất khẩu tương ứng với sản phẩm gia công không nhập khẩu trở lại phải chịu thuế xuất khẩu theo mức thuế suất của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu.

Hàng hóa xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản, sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên và hàng hóa (trừ phế liệu tạo thành trong quá trình sản xuất, gia công xuất khẩu từ hàng hóa nhập khẩu) xuất khẩu để gia công thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thì không được miễn thuế xuất khẩu.

Việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP.”

Tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP) quy định như sau:

“2. Việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng dưới 51 % giá thành sản phẩm căn cứ vào quy định về xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51 % giá thành sản phẩm trở lên quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế, các văn bản hướng dẫn Nghị định này.”

Do vậy, để đảm bảo minh bạch chính sách, tránh vướng mắc trong thực hiện, tránh khoảng trống pháp lý, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định chi tiết điểm c khoản 3 Điều 12 dự thảo Nghị định như sau:

“c) Quy định việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên tại điểm a khoản 1 Điều 11 và khoản 2 Điều 15 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu) bằng quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.”

Ngoài ra, tại Luật Thuế GTGT số 48/2004/QH12 chỉ giao thẩm quyền Chính phủ quy định chi tiết về giá tính thuế, phương pháp khấu trừ thuế (không giao Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết). Qua rà soát, tại Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/8/2014 của Bộ Tài chính đang hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam. Do vậy, để đảm bảo minh bạch chính sách, tránh vướng mắc trong thực hiện và trên cơ sở kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định từ Thông tư số 103/2014/TT-BTC, Bộ Tài chính trình Chính phủ đưa nội dung quy định tại Thông tư số 103/2014/TT-BTC vào dự thảo Nghị định. Nội dung quy định cụ thể tại khoản 2 Điều 1, tại khoản 14 Điều 4, tại điểm b6 khoản 2 Điều 7 dự thảo Nghị định.

Trên đây là Bản thuyết minh chi tiết các nội dung sửa đổi, bổ sung dự thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT./.